



Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)
Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (SNRM)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG
DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BỀN VỮNG
TIÊU HỢP PHẦN CÁC HOẠT ĐỘNG THÍ ĐIỂM REDD+
TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

Mạc Văn Vững – Điều phối viên Dự án SNRM tại tỉnh Điện Biên
Nghiêm Xuân Hùng – Cán bộ Phát triển sinh kế
Vũ Mạnh Đàm - Cán bộ Quản lý rừng

Điện Biên, tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

I. Quan hệ đối tác trong quản lý và thực hiện Dự án SNRM tại tỉnh Điện Biên.....	5
2.1 Quan hệ đối tác với Ban Quản lý dự án Trung ương	6
2.2 Quan hệ đối tác Ban Quản lý dự án tỉnh Điện Biên	7
2.3 Quan hệ đối tác với UBND huyện Điện Biên	8
2.4 Quan hệ đối tác với UBND xã Pá Khoang	9
2.5 Quan hệ đối tác với Nhóm Thúc đẩy viên Dự án.....	10
2.6 Quan hệ đối tác với Ban Quản lý bản về QLR và PTSK (BQL bản)	11
2.7 Quan hệ đối tác với Ban quản lý rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng.....	12
II. Các chủ đề lồng ghép.....	14
1. Lồng ghép giới	14
III. Đánh giá kết quả các hoạt động thí điểm về REDD+ tại tỉnh Điện Biên.....	15
1. Thiết lập các tổ chức cộng đồng và phát triển thể chế	15
2. Thành lập đội tuần tra bảo vệ rừng của bản	19
3. Hoạt động trồng rừng, trồng cây phân tán.....	28
4. Hoạt động xác định ranh giới thôn bản	37
5. Hoạt động chỉnh sửa quy ước bảo vệ và phát triển rừng.....	41
6. Hỗ trợ nuôi ong mật	44
7. Hoạt động nuôi cá nước ngọt	52
8. Hỗ trợ trồng cây ăn quả.....	63
9. Hỗ trợ trồng rau.....	69
10. Hỗ trợ bếp tiết kiệm củi.....	74
PHỤ LỤC	77

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Nữ giới tham gia các buổi tập huấn và họp	14
Bảng 2. Kết quả thu quỹ bản từ các hoạt động PTSK.....	17
Bảng 3. Hiện trạng sử dụng, quản lý quỹ bản	17
Bảng 4: Diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp phân theo chức năng	20
Bảng 5: Tình hình giao đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Pá Khoang.....	20
Bảng 6. Hoạt động tập huấn và cung cấp trang thiết bị cho đội TTBVR.....	25
Bảng 7: Tổng hợp các chỉ số giám sát hoạt động bảo vệ rừng tại 21 bản.....	26
Bảng 8: Tổng hợp thông tin hoạt động tập huấn trồng rừng	33
Bảng 9. Số lượng cây giống trồng rừng được cấp cho người dân.....	33
Bảng 10. Số lượng cây giống trồng phân tán được cấp cho người dân.....	34

Bảng 11: Kết quả chuyển đổi ong từ đờ sang thùng nuôi hiện đại.....	49
Bảng 12: Vật tư hỗ trợ quản lý đàn ong	50
Bảng 13. Đơn giá mua cá giống và vôi bột áp dụng cho việc hoàn trả Quỹ bản	54
Bảng 14: Lượng vôi bột cấp cho từng bản	55
Bảng 15. Lượng cá giống đã cấp cho các bản	59
Bảng 16: Tổng hợp số tiền nộp vào quỹ bản từ hoạt động nuôi cá.....	62
Bảng 17. Tổng hợp lượng cây ăn quả cấp cho các bản	67
Bảng 18. Số tiền nộp vào quỹ bản từ hoạt động trồng cây ăn quả	68
Bảng 19. Lượng hạt giống rau cấp cho các bản vụ thu đông	71
Bảng 20. Lượng hạt giống rau cấp cho các bản vụ xuân hè.....	73
Bảng 21. Lượng bếp Lào cấp cho các bản	76

DANH MỤC ẢNH

Ảnh 1. BQL trung ương tổ chức hội thảo công bố PRAP	6
Ảnh 2 :Thành viên BQL trung ương giám sát hoạt động dự án	7
Ảnh 3. BQL dự án tỉnh họp thống nhất kế hoạch hoạt động dự án.....	8
Ảnh 4. Cán bộ huyện là thành viên BQL dự án tỉnh tập huấn cho người dân.....	9
Ảnh 5. UBND xã Pá Khoang họp thống nhất kế hoạch hoạt động dự án	10
Ảnh 6. Đội ngũ thúc đẩy viên dự án SNRM tỉnh Điện Biên.....	11
Ảnh 7. Họp thống nhất kế hoạch cùng BQL rừng Mường Phăng	13
Ảnh 8. Các thành viên trong BQL bản Nghị 1	16
Ảnh 9. Kiểm tra quỹ bản tại Vang 1	17
Ảnh 10. Tập huấn tổ tuần tra bảo vệ rừng	25
Ảnh 11. Hỗ trợ trang thiết bị cho tổ tuần tra bảo vệ rừng	26
Ảnh 12. Họp bản triển khai hoạt động trồng rừng, đăng ký tham gia.....	31
Ảnh 13. Người dân tham gia thiết kế trồng rừng	32
Ảnh 14. Tập huấn trồng cây phân tán.....	32
Ảnh 15. Cấp cây giống trồng rừng và trồng phân tán	34
Ảnh 16. Kiểm tra tỷ lệ cây sống trồng rừng sau 3 tháng trồng (10/2017)	35
Ảnh 17. Xác định ranh giới bản ngoài hiện trường.....	38
Ảnh 18. Người dân thống nhất ranh giới bản trên ảnh vệ tinh.....	39
Ảnh 20. Hội nghị rà soát quy ước thôn bản về BV&PTR cấp xã và cấp bản	43
Ảnh 21. Tập huấn kỹ thuật nuôi ong mật nội	46
Ảnh 22. Hỗ trợ thùng nuôi ong hiện đại cho các hộ dân.....	47
Ảnh 23. Hướng dẫn người dân gắn bánh tổ vào khung cầu	49
Ảnh 24: Bàn giao một số dụng cụ nuôi ong dùng chung cho Trưởng bản.....	50
Ảnh 25. Chuyển bánh tổ và kiểm tra đàn ong sau khi chuyển	51
Ảnh 26. Thực hành kỹ thuật chuẩn bị ao nuôi và kiểm tra cá giống.....	53
Ảnh 27. Cấp vôi bột chuẩn bị ao nuôi	55
Ảnh 28. Kiểm tra cá giống trước khi cấp phát	56
Ảnh 29. Đóng bao và bàn giao cá giống	57
Ảnh 30. Thả cá giống và kiểm tra ao cá sau khi thả.....	58
Ảnh. 31. Cán bộ dự án kiểm tra các hộ nuôi cá đóng tiền quỹ bản.....	61
Ảnh 32. Tập huấn kỹ thuật trồng cây ăn quả.....	64
Ảnh 33. Cán bộ dự án kiểm tra cây giống trước khi xuất vườn	65

Ảnh 34. Cây ăn quả được đóng vào túi trước khi vận chuyển	66
Ảnh 35. Cấp giống cây ăn quả cho người dân tại bản.....	66
Ảnh 36. Kiểm tra cây ăn quả	66
Ảnh 37 . Hướng dẫn người dân thực hành reo hạt rau giống	70
Ảnh 38. Thực hành trồng rau.....	70
Ảnh 39: Cán bộ dự án kiểm tra sinh trưởng rau bản Xôm 2	71
Ảnh 40: Chuyên gia thăm vườn rau hộ dân bản Pá Trá	71
Ảnh 41: Một số hình ảnh kết quả hoạt động trồng rau	72
Ảnh 42, 43. Cấp bếp Lào cho các hộ, và người dân nộp tiền vào Quỹ bản	75
Ảnh 44: Một số hình ảnh về hoạt động hỗ trợ bếp Lào.....	75

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BQL	Ban quản lý
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
ODA	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PRAP	Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh
PTSK	Phát triển sinh kế
QLR	Quản lý rừng
REDD+	Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon tại các nước đang phát triển
SNRM	Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
SUSFORM-NOW	Dự án hợp tác kỹ thuật quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc
TTBVR	Tuần tra bảo vệ rừng
UBND	Ủy ban nhân dân
WB	Ngân hàng thế giới

Giới thiệu chung

Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (Dự án SNRM) tại tỉnh Điện Biên đã lựa chọn xã Pá Khoang, huyện Điện Biên làm xã mục tiêu để triển khai các hoạt động thí điểm REDD+ của dự án. Sau cuộc họp bản lần 1 để giới thiệu về Dự án vào năm 2016, người dân tại 21 bản trên địa bàn xã đã thống nhất tham gia vào các hoạt động của dự án. Trong các cuộc họp bản lần 2 và lần 3 người dân đã tham gia xây dựng kế hoạch các hoạt động thí điểm về quản lý rừng và phát triển sinh kế 5 năm từ năm 2016 đến 2020 và kế hoạch hoạt động từng năm 2017 và 2018. Việc thực hiện các hoạt động dự án được thông qua các đơn vị liên quan và triển khai tại các bản theo kế hoạch đã thống nhất.

Sau gần hai năm thực hiện, việc giám sát, đánh giá và báo cáo theo khung hoạt động của Dự án SNRM đối với các hoạt động thí điểm REDD+ nhằm đưa ra các đầu ra của dự án, và chia sẻ các thành tựu, bài học kinh nghiệm giữa các nhân viên dự án và các bên liên quan dựa trên các chỉ số của dự án. Khung hoạt động gồm 3 hợp phần: Đánh giá thể chế và các hoạt động của dự án; Báo cáo đánh giá nội bộ và Đánh giá các chủ đề sẽ được chia sẻ với công chúng.

1. Đánh giá thể chế đối với các cơ quan đối tác
2. Đánh giá hoạt động dự án (đánh giá nội bộ)
3. Đánh giá theo chủ đề: Nghiên cứu điển hình

I. Quan hệ đối tác trong quản lý và thực hiện Dự án SNRM tại tỉnh Điện Biên

Dự án SNRM tại tỉnh Điện Biên triển khai tại xã Pá Khoang, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Giống như các chương trình, dự án khác đang hoạt động tại Việt Nam, quan hệ đối tác là một phần không thể thiếu trong suốt quá trình kể từ khi dự án bắt đầu cho đến khi kết thúc. Quan hệ đối tác là nhằm đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng và sự hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả của các bên liên quan trong việc quản lý, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án.

Dự án SNRM được quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương theo một hệ thống có tính hệ thống và chặt chẽ để đảm bảo rằng Dự án được quản lý, thực hiện và giám sát một cách chặt chẽ và hiệu quả nhất. Ở mỗi cấp hành chính Dự án SNRM có các cơ quan đối tác khác nhau, các cơ quan này có thể là cơ quan có liên quan như UBND tỉnh, Sở NN&PTNT... hoặc cơ quan được thành lập ra để quản lý Dự án như: BQL dự án trung ương, BQL dự án tỉnh, BQL bản về Quản lý và Phát triển sinh kế... Làm việc và phối hợp với các cơ quan đối tác là một yêu cầu bắt buộc trong triển khai các hoạt động của Dự án tại địa phương. Dự án không thể triển khai các hoạt động của mình tại địa phương mà thiếu đi sự phối hợp với các cơ quan đối tác. Do vậy, Dự án xác định phát triển quan hệ đối tác với các bên liên quan là một nhiệm vụ quan trọng đóng góp vào sự thành công của Dự án.

Tại tỉnh Điện Biên kể từ khi khởi động Dự án đến nay, mối quan hệ với các cơ quan đối tác luôn được xây dựng, vun đắp và phát triển dựa trên nguyên tắc lắng nghe

và tôn trọng. Sự phối hợp và hỗ trợ của các cơ quan đối tác trong quản lý và thực hiện dự án đã có những đóng góp không nhỏ vào thành công chung của Dự án SNRM tại tỉnh Điện Biên trong thời gian qua.

2.1 Quan hệ đối tác với Ban Quản lý dự án Trung ương

Khi thỏa thuận về Dự án SNRM triển khai tại 5 tỉnh được ký kết, Bộ NN&PTNT đã có quyết định số 3890/QĐ-BNN-TCCB, ngày 29/9/2015, quyết định giao nhiệm vụ chủ đầu tư dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” cho Ban quản lý các dự án lâm nghiệp. Ban quản lý các dự án lâm nghiệp đã tiến hành triển khai các hoạt động ban đầu tại các tỉnh theo thỏa thuận.

Ngày 27/3/2017, theo Quyết định số 1002/QĐ-BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT, BQL dự án Trung ương được thành lập¹. Ban là cơ quan đại diện cho Ban quản lý các dự án lâm nghiệp chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của Dự án ở cấp quốc gia và chịu trách nhiệm đảm bảo tiến độ, chất lượng và mục tiêu của Dự án. Với chức năng như vậy BQL dự án trung ương thường xuyên chia sẻ thông tin với các BQL dự án các tỉnh để giải quyết các vấn đề về tổ chức thực hiện cũng như chia sẻ các bài học kinh nghiệm.



Ảnh 1. BQL trung ương tổ chức hội thảo công bố PRAP

¹ Phụ lục 1 – Quyết định thành lập BQL dự án Trung ương



Ảnh 2 :Thành viên BQL trung ương giám sát hoạt động dự án

Dự án SNRM tại tỉnh Điện Biên luôn chú trọng xây dựng và phát triển quan hệ đối tác chặt chẽ với BQL dự án trung ương. Nhờ có mối quan hệ tốt mà các hoạt động của Dự án tại tỉnh Điện Biên luôn nhận được sự quan tâm và hỗ trợ có hiệu quả của BQL dự án trung ương trong suốt thời gian qua. BQL dự án trung ương đã có nhiều chuyến thăm và làm việc tại tỉnh Điện Biên để chỉ đạo, tham dự cũng như giám sát đánh giá các hoạt động của Dự án trên địa bàn tỉnh như hoạt động Xây dựng kế hoạch hành động cấp tỉnh về REDD+, các hoạt động thí điểm về REDD+.

Bên cạnh đó trong năm 2017, BQL dự án trung ương đã tổ chức hai cuộc họp giao ban và đánh giá kết quả hoạt động của Dự án, Văn phòng dự án tỉnh Điện Biên và BQL dự án tỉnh Điện Biên có các thành viên được mời và cử địa diện tham gia các cuộc họp này. Ngoài ra, để hỗ trợ cho các đơn vị quản lý Dự án một cách thống nhất và hiệu quả, tháng 12 năm 2017 với sự tham mưu của BQL dự án trung ương và Bộ NN&PTNT đã ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Dự án, đây là một căn cứ quan trọng để các BQL dự án tỉnh Điện Biên xây dựng quy chế quản lý và phối hợp với các bên liên quan trên địa bàn tỉnh.

➔ Như vậy BQL dự án trung ương đã hỗ trợ đắc lực để Dự án SNRM tại Điện Biên được triển khai đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng. Tuy vậy Quy chế tổ chức và hoạt động của dự án được BQL dự án trung ương ban hành muộn, nên có ảnh hưởng nhỏ đến tiến độ thành lập BQL dự án tỉnh.

2.2 Quan hệ đối tác Ban Quản lý dự án tỉnh Điện Biên

Ngay buổi Hội thảo kích hoạt dự án cấp tỉnh tại Điện Biên tổ chức, Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên đã cử các cán bộ của các Chi cục liên quan tham gia quản lý dự án. BQL dự án tỉnh Điện Biên được thành lập vào ngày 23 tháng 1 năm 2017 theo quyết định số 68-QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên với tổng số 13 thành viên². BQL dự án tỉnh có nhiệm vụ chính là chịu trách nhiệm về việc quản lý và tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn tỉnh Điện Biên nhằm đảm bảo Dự án được quản lý và thực hiện theo đúng tiến độ, mục tiêu và đạt được các kết quả đã đề ra.

² (Phụ lục 2 – Quyết định thành lập BQL dự án tỉnh Điện Biên)



Ảnh 3. BQL dự án tỉnh họp thống nhất kế hoạch hoạt động dự án

Kể từ khi được thành lập, Văn phòng tư vấn tỉnh Điện Biên luôn phối hợp chặt chẽ với BQL dự án tỉnh trong việc quản lý và thực hiện các hoạt động của Dự án. Hàng tháng, BQL dự án tỉnh đều tổ chức họp giao ban để báo cáo tiến độ hoạt động của tháng trước, và lập kế hoạch cho tháng sau, đồng thời thảo luận thống nhất giải quyết các khó khăn trong quá trình triển khai dự án. Trong các buổi họp tháng, đều có sự tham gia của cán bộ Văn phòng dự án tỉnh Điện Biên và các chuyên gia Nhật Bản. BQL dự án tỉnh cũng đã tổ chức 1 cuộc họp tổng kết năm 2017 và xây dựng kế hoạch hành động của dự án năm 2018 vào đầu tháng 1 năm 2018. BQL dự án tỉnh cử các thành viên tham gia, hỗ trợ Dự án trong việc triển khai tất cả các hoạt động, đảm bảo cho hoạt động của dự án đúng tiến độ và chất lượng. BQL dự án tỉnh cũng đã hỗ trợ Văn phòng dự án trong việc ra công văn thông báo đến UBND huyện Mường Chà và Điện Biên cũng như các đơn vị liên quan hỗ trợ và cử cán bộ tham gia giám sát các hoạt động của dự án SUSFORM-NOW tại 2 xã Mường Mươn và Mường Phăng.

Nhờ có mối quan hệ đối tác bền chặt, Dự án SNRM đã nhận được rất nhiều sự hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả từ BQL dự án tỉnh trong việc triển khai các hoạt động của Dự án như các hoạt động thí điểm REDD+, các hoạt động theo dõi diễn biến rừng, các hoạt động xây dựng Kế hoạch hành động cấp tỉnh về REDD+... Bên cạnh đó, BQL dự án tỉnh cũng đã phối hợp rất chặt chẽ với Văn phòng dự án trong việc đón tiếp các chuyên gia, các đoàn khách đến thăm. Ngoài ra, BQL dự án tỉnh đã phối hợp với Văn phòng dự án trong việc đăng ký, quản lý và sử dụng các phương tiện của Dự án như xe máy, ô tô.

➔ Như vậy BQL dự án tỉnh đã thực sự phối hợp và hỗ trợ dự án tốt từ các hoạt động hành chính đến việc triển khai và giám sát chất lượng dự án.

2.3 Quan hệ đối tác với UBND huyện Điện Biên

UBND huyện Điện Biên cử một Phó chủ tịch UBND huyện và 1 cán bộ Trạm khuyến nông, khuyến ngư tham gia vào BQL dự án tỉnh. Bên cạnh đó các ban ngành liên quan như Phòng NN&PTNT, trạm Khuyến nông khuyến ngư, hạt Kiểm lâm, phòng Tài nguyên môi trường, phòng Tư pháp cử các thành viên tham gia vào các

hoạt động của dự án, đồng thời cử một số cán bộ làm thành viên BQL dự án tỉnh và thúc đẩy viên của dự án.



Ảnh 4. Cán bộ huyện là thành viên BQL dự án tỉnh tập huấn cho người dân

Việc UBND huyện Điện Biên và các phòng ban liên quan tham gia vào dự án và đóng góp các ý kiến có ý nghĩa rất quan trọng giúp Dự án lập kế hoạch cũng như triển khai các hoạt động can thiệp vừa đáp ứng được nhu cầu của người dân hưởng lợi vừa đảm bảo đạt được mục tiêu của Dự án và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. UBND huyện Điện Biên và các phòng ban liên quan đã tích cực tham gia vào các hoạt động của Dự án trong suốt thời gian qua như các hội nghị tham vấn xây dựng Kế hoạch hành động cấp tỉnh về REDD+, các hoạt động theo dõi diễn biến rừng và đặc biệt thường xuyên cử cán bộ tham gia các hoạt động thí điểm về REDD+ tại xã Pá Khoang. Thêm vào đó, UBND huyện Điện Biên cũng đã cử các cán bộ từng tham gia là thúc đẩy viên của dự án SUSFORM-NOW trước đây tham gia giám sát dự án này tại xã Mường Phăng.

➔ UBND huyện Điện Biên đã tham gia hỗ trợ dự án trong triển khai, giám sát các hoạt động thí điểm REDD+ tại địa bàn xã Pá Khoang.

2.4 Quan hệ đối tác với UBND xã Pá Khoang

Xã Pá Khoang là xã duy nhất trên địa bàn tỉnh Điện Biên được chọn làm xã thí điểm triển khai các hoạt động REDD+ của dự án SNRM. Đây là cấp cơ sở trực tiếp triển khai cũng như hưởng lợi từ các hoạt động thí điểm của Dự án nên mối quan hệ đối tác với UBND xã Pá Khoang sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai các hoạt động thí điểm của Dự án tại cơ sở. Đánh giá được tầm quan trọng của việc xây dựng mối quan hệ đối tác với địa phương, Dự án đã luôn chủ động trong việc xây dựng và phát triển mối quan hệ đối tác với UBND xã Pá Khoang. Văn phòng dự án tỉnh Điện Biên đã thường xuyên tham vấn và trao đổi với lãnh đạo UBND xã về mọi hoạt động của Dự án tại xã qua đó vừa tăng cường mối quan hệ đối tác, vừa đảm bảo sự tham

gia sâu rộng của chính quyền địa phương vào các hoạt động của Dự án trên địa bàn xã.



Ảnh 5. UBND xã Pá Khoang họp thống nhất kế hoạch hoạt động dự án

UBND xã Pá Khoang cử 02 cán bộ xã (trong đó có 01 Phó Chủ tịch xã) tham gia vào BQL dự án tỉnh. Bên cạnh đó, UBND xã Pá Khoang luôn cử cán bộ xã tham gia hỗ trợ thực hiện, giám sát các hoạt động của dự án trên địa bàn. Kế hoạch dự án tại từng bản được UBND xã rà soát và đối chiếu với các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã và tiến hành phê duyệt kế hoạch các hoạt động của Dự án tại mỗi bản. Tiến trình này giúp cho làm tăng tính sở hữu của xã cũng như cộng đồng đối với các hoạt động của Dự án tại xã, vừa đảm bảo tính lồng ghép và kết nối giữa các hoạt động của Dự án với các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội chung của xã.

Lãnh đạo UBND xã Pá Khoang cũng đã tham dự đầy đủ vào các sự kiện hay hội nghị liên quan đến Dự án được tổ chức tại cấp xã đến cấp tỉnh. Ngoài ra, khi Dự án triển khai các hoạt động thí điểm tại các bản, UBND xã Pá Khoang đã hỗ trợ bằng cách cử cán bộ xã tham dự và thường xuyên chỉ đạo và đôn đốc các trưởng bản và các BQL dự án bản trong việc phối hợp chặt chẽ với Văn phòng dự án tỉnh Điện Biên để tổ chức và thực hiện có hiệu quả các hoạt động nhằm mang lại tối đa lợi ích cho người dân.

➔ Với sự tham gia của UBND xã Pá Khoang, các hoạt động của dự án thực sự góp phần nâng cao công tác quản lý rừng và phát triển sinh kế địa phương, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã.

2.5 Quan hệ đối tác với Nhóm Thúc đẩy viên Dự án

Để có đội ngũ hỗ trợ Dự án trong việc triển khai các hoạt động thí điểm tại xã Pá Khoang, BQL dự án tỉnh Điện Biên đã ra quyết định thành lập Nhóm Thúc đẩy viên Dự án vào tháng 8 năm 2016 với tổng số 13 thành viên³, trong đó có 2 thành viên là cán bộ khuyến nông của xã Pá Khoang, 3 thành viên là cán bộ của huyện Điện Biên, và 7 thành viên đến từ BQL rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng.

³ Phụ lục 3 – Danh sách thúc đẩy viên



Ảnh 6. Đội ngũ thúc đẩy viên dự án SNRM tỉnh Điện Biên

Hoạt động của Nhóm Thúc đẩy viên Dự án dựa trên nguyên tắc kiêm nhiệm. Tuy các cộng tác viên tham gia dự án với vai trò kiêm nhiệm, tuy nhiên họ được sự hỗ trợ, đồng thuận của thủ trưởng cơ quan để tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động dự án tốt nhất. Nhiệm vụ chính của Nhóm Thúc đẩy viên Dự án là hỗ trợ Dự án trong việc lập kế hoạch, triển khai các hoạt động thí điểm tại xã Pá Khoang và tham mưu cho BQL dự án tỉnh trong việc tổ chức kiểm tra và giám sát các hoạt động của Dự án trên địa bàn xã Pá Khoang.

Xác định được tầm quan trọng của Nhóm Thúc đẩy viên Dự án, Văn phòng tư vấn tỉnh Điện Biên luôn coi trọng xây dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ chặt chẽ với nhóm này, đồng thời xây dựng năng lực cho các thành viên thông qua các cuộc tập huấn và học qua công việc. Các cộng tác viên được giao quản lý hoạt động của dự án tại từng nhóm bản. Họ được tập huấn là các tiểu giảng viên để hướng dẫn lại cho người dân và luôn được mời và tham gia vào tất cả các hoạt động thí điểm của Dự án tại xã Pá Khoang, kể từ khâu lập kế hoạch cho đến khâu thực hiện và giám sát.

→ Sự tham gia của các Thúc đẩy viên Dự án đã giúp cho các hoạt động của Dự án được thực hiện một cách nhịp nhàng và hiệu quả, bên cạnh những đóng góp mang tính kỹ thuật các Thúc đẩy viên Dự án còn đóng vai trò cầu nối giữa Cán bộ Dự án với các bên liên quan cũng như người dân hưởng lợi trực tiếp từ các hoạt động của Dự án.

Dẫu vậy, trong quá trình triển khai dự án, có một thúc đẩy viên chuyển vị trí công tác sang địa bàn mới, nên không thể tham gia tiếp vào các hoạt động của dự án. Vì thúc đẩy viên đó thuộc mảng quản lý rừng mà đã có một thúc đẩy viên khác đảm nhiệm được công việc, nên Dự án không tuyển thêm thúc đẩy viên mới.

2.6 Quan hệ đối tác với Ban Quản lý bản về QLR và PTSK (BQL bản)

BQL bản được thành lập ngay trong cuộc họp bản lần thứ 2 để lập kế hoạch 5 năm. BQL bản được thành lập dựa trên nguyên tắc dựa vào cộng đồng do dân bầu,

hoạt động dưới sự giám sát của người dân và các bên liên quan. Nhiệm vụ chính của các BQL bản là phối hợp với các Cán bộ Dự án và các Thúc đẩy viên Dự án để lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động của Dự án tại cộng đồng. Tại xã Pá Khoang có 21 BQL bản đã được thành lập theo hướng dẫn của Dự án. Quy chế hoạt động của các BAL dự án cấp bản đã được xây dựng với sự phê duyệt của UBND xã Pá Khoang⁴.

Các hoạt động thí điểm chủ yếu được triển khai tại cộng đồng, do vậy BQL bản đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc huy động sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động của Dự án. Văn phòng dự án tỉnh Điện Biên đã xây dựng mối quan hệ rất gần gũi, bền chặt với các BQL bản thông qua việc thường xuyên trao đổi và thống nhất với thành viên các ban về các nội dung liên quan trước, trong và sau khi triển khai mỗi hoạt động. BQL bản tham gia vào tất cả các hoạt động của Dự án tại cộng đồng với vai trò tổ chức và huy động cộng đồng. Bên cạnh đó, các BQL bản còn đóng vai trò như những người giám sát, thường xuyên phản ánh và thông báo về các kết quả của Dự án tại cộng đồng cho các Thúc đẩy viên Dự án và các Cán bộ Dự án.

Thêm vào đó, ngoài việc nâng cao năng lực cho các thành viên BQL bản thông qua các khóa tập huấn. Các Cán bộ Dự án thường xuyên liên lạc với các BQL bản để hướng dẫn, thúc đẩy việc triển khai, giám sát các hoạt động của Dự án tại cộng đồng.

→ Hoạt động của BQL bản là nhân tố làm tăng tính hiệu quả của hoạt động của Dự án tại cộng đồng, giúp cho các hoạt động của Dự án đáp ứng đúng nhu cầu của người dân dựa trên cơ sở các mục tiêu của Dự án đã được thiết kế.

Tuy vậy, một số BQL bản chưa phát huy hết vai trò trách nhiệm của mình, nên vẫn còn một số bản việc giám sát hoạt động chưa tốt. Việc đóng góp vào quỹ bản chưa đầy đủ.

2.7 Quan hệ đối tác với Ban quản lý rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng.

Một điểm đặc biệt trong quan hệ đối tác của Dự án SNRM tại Điện Biên là mối quan hệ với Ban quản lý rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng (BQL rừng Mường Phăng). Trên địa bàn xã Pá Khoang tất cả diện tích rừng đặc dụng thuộc sự quản lý của BQL rừng Mường Phăng. Bên cạnh công tác quản lý rừng, BQL rừng Mường Phăng còn quản lý cả mảng khuyến nông trên địa bàn xã.

⁴ Phụ lục 4 – Quy chế hoạt động của BQL bản



Ảnh 7. Họp thống nhất kế hoạch cùng BQL rừng Mường Phăng

BQL rừng Mường Phăng cử 01 cán bộ tham gia thành viên BQL dự án tỉnh và 08 cán bộ tham gia làm thúc đẩy viên của dự án (5 cán bộ quản lý rừng và 3 cán bộ khuyến nông). Chính vì vậy để triển khai các hoạt động của dự án, Văn phòng dự án đều phải lên kế hoạch cùng BQL rừng Mường Phăng để thống nhất tránh chồng chéo, và đảm bảo tất cả các hoạt động của dự án đều có sự tham gia của các thúc đẩy viên. BQL rừng Mường Phăng không chỉ cử cán bộ tham gia đội ngũ thúc đẩy viên để phối hợp triển khai, giám sát dự án, bên cạnh đó khi cần dự án có thể đề nghị Ban cử thêm cán bộ tham gia hỗ trợ. Các hoạt động của BQL rừng Mường Phăng và của dự án đều đóng góp để đạt được mục tiêu của cả dự án và của BQL rừng, cụ thể:

- Hoạt động tái thành lập đội tuần tra bảo vệ rừng của 21 bản, bên cạnh đảm bảo việc bảo vệ các khu rừng sản xuất thì tất cả các diện tích rừng đặc dụng của BQL rừng Mường Phăng cũng được đội tuần tra bảo vệ.
 - Hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh của dự án góp phần tăng diện tích và trữ lượng rừng đặc dụng của BQL rừng Mường Phăng.
 - Hoạt động xác định ranh giới thôn bản của dự án dựa vào bản đồ quy hoạch rừng đặc dụng của BQL rừng Mường Phăng.
 - Hoạt động chỉnh sửa quy ước thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng của dự án một phần dựa vào quy ước bảo vệ rừng đặc dụng và bản đồ quy hoạch rừng của BQL rừng Mường Phăng.
 - Hầu hết các hoạt động phát triển sinh kế của dự án đều nằm trong kế hoạch khuyến nông của BQL rừng Mường Phăng.
 - Hầu hết các hoạt động quản lý rừng của BQL rừng Mường Phăng đều mời cán bộ dự án tham gia để đóng góp ý kiến, phối hợp và hỗ trợ.
- ➔ Với sự phối hợp của BQL rừng Mường Phăng, Dự án đã có thêm một đơn vị phối hợp triển khai các hoạt động một cách chặt chẽ, nhịp nhàng đảm bảo chất lượng hoạt động của cả 2 đơn vị.

II. Các chủ đề lồng ghép

1. Lồng ghép giới

Trong quá trình triển khai dự án, Văn phòng dự án tại Điện Biên luôn chú trọng đến vấn đề giới, và vấn đề giới luôn được lồng ghép vào các hoạt động của dự án.

- Khi thành lập Nhóm thúc đẩy viên, dự án đã đề cập đến vấn đề giới khi tuyển chọn 5/13 thúc đẩy viên là nữ giới. Trong BQL dự án tỉnh, có 3/13 thành viên là nữ giới
- Khi triển khai họp bản đề xây dựng kế hoạch, nữ giới và nam giới được mời tham dự với số lượng như nhau. Khi thảo luận xây dựng kế hoạch, nữ giới được khuyến khích tham gia và đóng góp ý kiến. Dự án không định hướng hoạt động nào chỉ dành cho nam giới hay hoạt động nào chỉ dành cho nữ giới, tất các hoạt động của Dự án là dành cho mọi đối tượng hưởng lợi, không phân biệt về giới.
- Khi tổ chức các hoạt động, Dự án luôn nhận thức và thúc đẩy để huy động sự tham gia bình đẳng của cả hai giới, các sáng kiến hay ý kiến đóng góp của nam giới và nữ giới đều được tôn trọng và lắng nghe. Tuy nhiên, do đặc thù của một số hoạt động sự tham gia của mỗi giới có sự khác nhau, ví dụ đối với hoạt động nuôi ong có đến 100% người tham gia là nam giới, nhưng với hoạt động hỗ trợ trồng rau đại đa số người tham gia là nữ giới. Điều này không cho thấy sự phân biệt về giới trong các hoạt động của Dự án mà nó thể hiện sự tôn trọng đối với lợi thế và thế mạnh của từng giới trong mỗi hoạt động cụ thể.

Số lượng và tỷ lệ nữ giới tham gia các hoạt động tập huấn và các buổi họp của dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. Nữ giới tham gia các buổi tập huấn và họp

Hoạt động	Tổng số người tham dự (lượt người)	Số nữ giới (lượt người)	Tỷ lệ (%)
Các hoạt động tập huấn	3.559	1.624	45.6
Các buổi họp	9.687	3.106	32.0

(Nguồn: Báo cáo hoạt động dự án hàng tháng của dự án)

III. Đánh giá kết quả các hoạt động thí điểm về REDD+ tại tỉnh Điện Biên

1. Thiết lập các tổ chức cộng đồng và phát triển thể chế

Cộng đồng là một tập thể có tổ chức, bao gồm các cá nhân sống chung ở một địa bàn nhất định, có chung một đặc tính xã hội hoặc sinh học nào đó và cùng chia sẻ với nhau một lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào đó. Để phát triển cộng đồng, thì cần thiết lập các tổ chức cộng đồng và phát triển thể chế cho các tổ chức đó. Tổ chức cộng đồng là một tiến trình bao gồm từ việc lựa chọn và tìm hiểu cộng đồng, bồi dưỡng cán bộ nòng cốt đến việc xây dựng và phát triển các tổ chức hợp tác trong cộng đồng. Việc thiết lập các tổ chức cộng đồng giúp cộng đồng được trao quyền, tự chủ, tăng cường tính sở hữu cộng đồng và phát triển đảm bảo cho các dự án được hiệu quả và bền vững khi triển khai tại cộng đồng.

Các tổ chức cộng đồng được dự án SNRM thành lập hoặc tái thành lập tại xã Pá Khoang bao gồm:

- Thành lập 21 Ban quản lý dự án bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế (gọi tắt là BQL bản)
- Tái thành lập 21 Đội tuần tra bảo vệ và phát triển rừng của các bản (gọi tắt là Đội TTBVR)

Các thể chế, quy ước được xây dựng, chỉnh sửa bao gồm:

- Quy chế hoạt động của Ban quản lý dự án bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế;
- Quy chế hoạt động của Đội tuần tra bảo vệ và phát triển rừng của bản;
- Quy ước thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng
- Quy chế thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế
- Quỹ bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế (gọi tắt là Quỹ bản)

Các tổ chức cộng đồng và đơn vị liên quan có vai trò, trách nhiệm khi tham gia, phối hợp với dự án SNRM được thể hiện cụ thể như sau:

1.1 Thành lập Ban quản lý bản

Để sự tham gia của cộng đồng đảm bảo tính thống nhất và có tổ chức nên Dự án đã thúc đẩy các cộng đồng thành lập các tổ chức dựa vào cộng đồng như BQL bản, quỹ bản. BQL bản được thành lập ngay sau cuộc họp bản lần 3 để lập kế hoạch dự án hàng năm. BQL bản được thành lập với mục tiêu:

1. Điều phối các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế;
2. Đảm bảo người dân tuân thủ nghiêm chỉnh tất cả các quy định và kế hoạch quản lý rừng của bản;
3. Đảm bảo tất cả các hoạt động phát triển sinh kế tại bản được thực hiện theo kế hoạch và quy chế hiện hành cũng như các yêu cầu kỹ thuật;
4. Đảm bảo hệ thống xoay vòng và tín dụng hoạt động theo đúng quy chế;

5. Vận hành và quản lý Quỹ bản;
6. Phối hợp với UBND xã giải quyết các xung đột trong việc quản lý rừng hoặc phát triển sinh kế theo quy định;
7. Phối hợp với UBND xã và các kiểm lâm địa bàn trong quá trình triển khai, giám sát các hoạt động của dự án.

Tại xã Pá Khoang, với 21/21 bản người dân thống nhất tham gia các hoạt động của dự án, do vậy Văn phòng dự án đã thống nhất cùng UBND xã Pá Khoang thành lập 21 BQL bản. Các thành viên trong BQL bản bao gồm 5 thành viên:

1. Trưởng bản: Trưởng bản có thể là Trưởng bản, hoặc Bí thư chi bộ bản
2. Phó bản: Phó bản có thể là Phó bản
3. Thư ký: Thư ký là một trong các Trưởng ban ngành đoàn thể trong bản.
4. Kế toán: Kế toán là một trong các Trưởng ban ngành đoàn thể trong bản.
5. Giám sát: Là một trong các Trưởng ban ngành đoàn thể trong bản.



Ảnh 8. Các thành viên trong BQL bản Nghị 1

Các thành viên trong BQL bản được bầu ra bởi người dân trong bản thông qua cuộc họp bản lần 3.

Bản Quy chế hoạt động của BQL bản được xây dựng giúp Ban hoạt động tốt, đạt được các mục tiêu của Ban.

1.2. Các hoạt động BQL bản đã tham gia

Từ khi được thành lập, với các thành viên là các cán bộ chủ chốt trong bản đã tham gia vào các hoạt động chính sau đây:

- Tham gia vào việc lập kế hoạch 5 năm và kế hoạch hoạt động hàng năm của dự án.
- Thống nhất việc triển khai các hoạt động tại bản
- Tiến hành tổ chức họp đăng ký các hộ tham gia các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế tại bản.
- Rà soát, kiểm tra điều kiện tham gia của các hộ trước khi triển khai hoạt động

- Thu và quản lý quỹ bản.
- Tham gia thực hiện, giám sát hoạt động dự án.

Bên cạnh việc tham gia, hỗ trợ Dự án trong việc triển khai giám sát các hoạt động, thì BQL bản cũng quản lý một lượng Quỹ bản từ tiền đóng góp của các hộ gia đình tham gia hoạt động hỗ trợ nuôi cá, hỗ trợ trồng cây ăn quả và hỗ trợ bếp Lào. BQL bản cũng trích một phần tiền dịch vụ môi trường rừng vào trong quỹ bản để tăng lượng tiền hỗ trợ cho các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế của bản.

Qua kiểm tra quỹ bản vào tháng 1 năm 2018. Kết quả tổng hợp được thể hiện như sau:

Bảng 2. Kết quả thu quỹ bản từ các hoạt động PTSK

Tên hoạt động	Số tiền đóng góp theo cam kết	Số tiền thu được thực tế	Số tiền còn nợ
1. Hoạt động nuôi cá	305.451.500	259.201.000	46.250.500
2. Hoạt động trồng cây ăn quả	133.910.000	107.723.750	26.186.250
3. Hoạt động Bếp Lào	18.900.000	18.900.000	0
Tổng	458.261.500	385.824.750	72.436.750



Ảnh 9. Kiểm tra quỹ bản tại Vang 1

Hiện trạng quản lý, sử dụng quỹ bản được thể hiện như sau:

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng, quản lý quỹ bản

1. Các khoản thu	394.934.750 VND
2. Các khoản chi	233.466.250 VND
3. Số tiền mặt còn lại trong quỹ bản	161.468.500 VND

Như vậy tỷ lệ tiền đã thu vào quỹ từ các hoạt động người dân phải đóng góp

so với tổng số tiền phải thu là 84%. Có 12/21 bản đã hoàn thành việc đóng góp. Hầu hết các bản sử dụng quỹ bản để hỗ trợ cho đội tuần tra bảo vệ rừng của bản hoạt động. Số quỹ còn lại, một số bản đã cho người dân vay để phát triển sản xuất.

Bên cạnh đó, một số bản chưa thu hết được số tiền phải đóng của người dân, do điều kiện kinh tế khó khăn, một số hộ chưa đóng hết mà chờ miễn giảm do thiên tai ảnh hưởng đến một số hoạt động nuôi cá và trồng cây ăn quả. Dự án đã tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý Quỹ bản của các BQL dự án bản để đảm bảo rằng Quỹ bản được quản lý theo đúng Quy chế Quản lý Quỹ bản, và tư vấn hướng dẫn giải quyết những khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình quản lý và vận hành Quỹ bản

1.3. Những vấn đề gặp phải

Theo cấu trúc chính trị của nhà nước hiện nay, tại mỗi bản đã có một Chi bộ Đảng, bộ máy chính quyền và các ban ngành đoàn thể. Do vậy, việc thành lập tại mỗi bản mục tiêu một BQL bản đôi khi chông chéo với hệ thống sẵn có mà không phát huy hết hệ thống quản lý sẵn có tại mỗi bản.

Thành viên của một số BQL bản chưa chủ động trong các hoạt động của Ban, phần lớn các công việc và hoạt động của Ban chủ yếu tập trung vào trường ban mà chưa có sự tham gia và hỗ trợ tích cực từ các thành viên khác.

Việc tuân thủ Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng của cộng đồng có lúc, có nơi còn chưa tốt. Việc tuyên truyền để người dân hiểu và tuân thủ theo đúng các quy định của Quy ước chưa hiệu quả dẫn đến nhiều người dân không nắm rõ các quy định của Quy ước.

Việc ghi chép các khoản thu, khoản chi của Quỹ bản đôi khi không đầy đủ, kịp thời và chính xác một số khoản chi được thực hiện không đúng theo Quy chế Quản lý Quỹ bản.

Hiện nay bên cạnh quỹ bản được người dân đóng góp khi tham gia vào các hoạt động của dự án, thì chính quyền địa phương cũng đang duy trì Quỹ đội tại mỗi bản để tổ chức triển khai các hoạt động chung cho toàn bản. Đôi khi việc tạo thêm một quỹ nữa cho cùng một đối tượng quản lý sẽ làm khó khăn cho người quản lý cả 2 quỹ.

1.4. Bài học kinh nghiệm

Với mục tiêu triển khai, giám sát và quản lý dự án. Dự án có thể thành lập thêm các tổ chức cộng đồng nhằm đảm bảo tính bền vững, làm chủ của cộng đồng. Tuy nhiên cũng cần phát huy các tổ chức cộng đồng có sẵn tại địa phương tham gia vào dự án để đảm bảo cộng đồng đứng vào vị trí trung tâm và làm cho cộng đồng nhận thức được rằng các tổ chức hay thể chế tại cộng đồng là của cộng đồng và vì cộng đồng.

Việc triển khai hoạt động trên diện rộng sẽ gây khó khăn cho công tác giám sát, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của dự án. BQL bản không thể kiểm soát

được việc thực hiện của người dân có đúng theo yêu cầu kỹ thuật hay không. Nên làm thêm các mô hình điển hình để người dân học hỏi dần, thay vì triển khai một cách ồ ạt.

Đôi khi một số thành viên BQL bản chưa nắm rõ vai trò trách nhiệm của mình nên còn có quan niệm tham gia các hoạt động sẽ mang lại lợi ích cho Dự án chứ không phải cho cộng đồng. Cần làm cho cộng đồng tự chủ, tự lực và tự tin để giải quyết các vấn đề mà mình gặp phải trong quá trình phát triển, tránh phụ thuộc vào các nguồn lực từ bên ngoài.

2. Thành lập đội tuần tra bảo vệ rừng của bản

2.1. Giới thiệu

Xã Pá Khoang được chia tách từ xã Mường Phăng của huyện Điện Biên từ ngày 01/7/2013 theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/08/2012 của Chính phủ. Xã có diện tích tự nhiên là 5,714.7 ha thuộc hệ thống rừng đầu nguồn sông Nậm Rốm. Trong đó, đất lâm nghiệp có diện tích lớn nhất, 4,371.98 ha, chiếm 76.5% tổng diện tích toàn xã. Rừng của xã Pá Khoang có vai trò đặc biệt quan trọng, bảo vệ và điều tiết nước hồ Pá Khoang cung cấp nước tưới cho cánh đồng Mường Thanh và nguồn nước cho 4 nhà máy thủy điện (Thác Trắng, Pá Khoang, Thác Bay và Nà Nọi), điều hòa khí hậu và dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng cho thành phố Điện Biên.

Xã Pá Khoang có 06 dân tộc đang sinh sống, bao gồm: Dân tộc Thái, Khơ Mú, H.Mông, Kinh, Mường, Dao. Trong đó, dân tộc Thái chiếm tỷ trọng cao nhất với 62%, tiếp đến dân tộc Khơ Mú 37%, phần còn lại có 4 dân tộc chỉ chiếm 1%. Do đó, phong tục, tập quán và hệ canh tác nông nghiệp chủ yếu theo truyền thống của dân tộc Thái và Khơ Mú.

Xã Pá Khoang là một trong những xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Theo kết quả điều tra, Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo tại 21 thôn vẫn chiếm đa số, lần lượt là 51% và 23% tổng số hộ toàn xã. Trong khi đó, tỷ lệ hộ khá và giàu chiếm tỷ lệ rất nhỏ, 4%.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của xã Pá Khoang phân theo chức năng gồm 2 loại: (1) Rừng sản xuất; (2) Rừng đặc dụng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng che phủ 2,149.70 ha, chiếm 54.07% diện tích đất lâm nghiệp. Bảng dưới đây mô tả diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp được quy hoạch theo 2 chức năng nêu trên.

Bảng 4: Diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp phân theo chức năng

Loại rừng	Diện tích (ha)
Rừng sản xuất	1.534,39
Đất có rừng	553,80
Đất không có rừng	980,59
Rừng đặc dụng	2.441,21
Đất có rừng	1.595,90
Đất không có rừng	845,31
Tổng	3.975,60

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ Báo cáo số 117 về KT-XH xã Pá Khoang (2015) và Phương pháp Quy hoạch RDD, BQL rừng Mường Phăng

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp thuộc địa giới quản lý hành chính của xã Pá Khoang được giao cho 4 chủ thể quản lý: (1) BQL rừng Mường Phăng là 967,06 ha; (2) Cộng đồng thôn/bản là 293,87 ha; (3) Hộ gia đình là 16,86 ha; và (4) UBND xã Pá Khoang 2.816,98 ha. Cụ thể từng loại rừng và đất lâm nghiệp được giao cho các chủ thể được tổng hợp tại bảng 13 cho thấy, các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh, các đơn vị lực lượng vũ trang; hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn/bản và các tổ chức chính trị xã hội không được giao đất lâm nghiệp. Các chủ thể này chỉ tham gia các hoạt động lâm nghiệp thông qua hình thức khoán quản lý, bảo vệ rừng.

Bảng 5: Tình hình giao đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Pá Khoang

TT	Chủ thể quản lý, sử dụng rừng	Nguồn gốc rừng			Theo chức năng 3 loại rừng			
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất trống	Rừng sản xuất		Rừng đặc dụng	
					Đất có rừng	Đất trống	Đất có rừng	Đất trống
1	Ban quản lý rừng	4,7	962,36	0			967,06	
2	Doanh nghiệp							
3	Tổ chức kinh tế							
4	Đơn vị vũ trang							
5	Hộ gia đình		16,86		16,86			
6	Cộng đồng	11,57	282,3		293,87			
7	Tổ chức khác							
8	UBND xã	16,34	855,57	1,825,90	243,07	980,59	628,84	845,31
Tổng diện tích (ha)		32,61	2,117,09	1,825,90	553,8	980,59	1,595,9	845,31

(Nguồn: Phương án Giao rừng BQL rừng Mường Phăng và tổng hợp chi trả DVMTR năm 2015 của UBND xã)

Hoạt động quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trên địa bàn xã Pá Khoang được tổ chức có hệ thống với sự tham gia của các hộ gia đình, cộng đồng thôn/bản, các chủ thể quản lý, sử dụng rừng, cơ quan quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về lâm

nghiệp và chính quyền địa phương. Khái quát chức năng nhiệm vụ của các bên tham gia công tác quản lý, bảo vệ rừng, như sau:

- UBND xã đã thành lập 21 tổ TTBVV và PCCC rừng, mỗi bản một tổ, mỗi tổ có từ 8 đến 16 thành viên, Đây là lực lượng nòng cốt cùng với nhân dân trong bản thực hiện bảo vệ và PCCC rừng.
- UBND xã giao khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng bản.
- BQL rừng Mường Phăng giao khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng toàn bộ diện tích rừng đặc dụng được giao cho các cộng đồng thôn, bản và các tổ chức trên địa bàn xã.
- BQL rừng Mường Phăng kết hợp với kiểm lâm địa bàn, UBND xã và huyện thực thi pháp luật TTBVV và xử lý các vi phạm lâm luật.
- Thực hiện quy định khai thác và sử dụng rừng nghiêm ngặt, nghiêm cấm mọi hành vi khai thác gỗ trái phép và tận thu lâm sản; các hộ dân được phép lấy củi, măng, nấm và một số lâm sản ngoài gỗ khác nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.
- UBND xã kết hợp với BQL rừng Mường Phăng, kiểm lâm địa bàn tiến hành giám sát, đánh giá kết quả thực hiện TTBVV của các hộ gia đình, cộng đồng thôn bản để xác định rõ vị trí khu rừng, chất lượng rừng cho việc chi trả DVMTR.

Những khó khăn trong công tác bảo vệ và phát triển rừng

(1) Thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp còn thấp: lợi nhuận từ rừng trồng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ... còn rất hạn chế và thấp;

(2) Thiếu đất sản xuất, bãi chăn thả gia súc và đất cho các ngành nghề sản xuất khác;

(3) Nhu cầu sử dụng gỗ, củi, tre nứa, lâm sản ngoài gỗ ngày càng tăng;

(4) Nguồn tài chính cho quản lý bảo vệ rừng hạn chế: chủ yếu mới từ nguồn thu từ việc chi trả DVMTR trên phần diện tích rừng cộng đồng;

(5) Các thiết chế làm cơ sở cho quản lý, bảo vệ rừng còn hạn chế: Luật Bảo vệ và phát triển rừng chưa được tuân thủ nghiêm ngặt; Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng của bản trước đây (nếu có) đã xây dựng từ lâu nên nhiều điểm không còn phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện hiện tại;

(6) Hệ thống tổ chức, bộ máy tuần tra bảo vệ rừng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn: Trước đây tại các bản đã có thành lập tổ tuần tra và bảo vệ rừng nhưng mới dừng lại ở việc thành lập bộ khung, hoạt động chưa hiệu quả.

Nên diện tích rừng và đất lâm nghiệp tại 21 bản mục tiêu nói riêng và toàn xã Pá Khoang nói chung đang chịu một sức ép rất lớn. Đây cũng là một thách thức đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Do vậy công tác bảo vệ rừng đang là vấn đề cấp thiết rất cần sự quan tâm, hỗ trợ thực hiện.

2.2. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm từ nơi khác

a) Cơ sở lý thuyết

Theo đánh giá của các tổ chức bảo vệ môi trường trên thế giới, Việt Nam hiện nay là một trong những nước phải gánh chịu nặng nề nhất do sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Chính vì vậy, trong những năm qua công tác bảo vệ, phát triển rừng ngày càng được các cấp, các ngành ý thức và quan tâm hơn. Cụ thể có thể kể đến một số quyết định, nghị quyết về công tác bảo vệ và phát triển rừng đã được xây dựng và thông qua:

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 29/2004/QH11 kỳ họp thứ 6 khóa XI Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2011-2020;

Quyết định số 516/QĐ-BNN-KHCN, ngày 18 tháng 02 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc: Ban hành quy trình thiết kế trồng rừng;

Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN, ngày 6 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc: Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng;

Quyết định số 4713/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” do Chính phủ Nhật Bản tài trợ;

- Quyết định số 1641/QĐ/BNN-HTQT, ngày 05/6/2006, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án “Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006-2007”;

- Quyết định số: 106/2006/QĐ-BNN về việc Ban hành bản Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn;

Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Biên bản thảo luận (RD) ngày 09/7/2015 giữa đại diện các bên liên quan của phía Việt Nam và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản về dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững”;

Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt báo cáo kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006 - 2020; Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt chuyển đổi diện tích 03 loại rừng tỉnh Điện Biên;

Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành danh mục các loài cây lâm nghiệp được hưởng các chính sách hỗ trợ để trồng rừng; giao nhiệm vụ lập, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

b) Kinh nghiệm thực tiễn từ các nơi khác

Kết quả thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng ở nhiều nơi tại Việt Nam cũng cho thấy rằng: để bảo vệ và phát triển rừng thành công cần phát huy sức mạnh của cộng đồng dân cư địa phương nơi có rừng:

- Tại tỉnh Hà Giang, có mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng rất thành công ở xã Phú Lũng, huyện Yên Minh. Bài học rút ra từ đây là: các hộ gia đình trong thôn đã nhận thức rõ trách nhiệm trong việc quản lý và bảo vệ rừng, coi đây là nhiệm vụ không phải của riêng ai, đặc biệt là những người được nhân dân trong thôn lựa chọn, bầu vào tổ quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng của thôn;

- Tại tỉnh Nghệ An, khi tìm hiểu thành công của mô hình quản lý và bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng ở xã Tam Đình và xã Xá Lượng huyện Tương Dương, tác giả đã rút ra được bài học kinh nghiệm: “Theo đó, cốt lõi của việc quy hoạch là giữ rừng từ gốc, nghĩa là dựa vào truyền thống, tâm huyết của người dân địa phương đối với việc bảo vệ. Từ đó, có những cơ chế hỗ trợ để lan tỏa tinh thần trong toàn cộng đồng”.

Tuy nhiên, công tác bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng trong thực tế cũng gặp không ít khó khăn.

- Do phức tạp về địa hình và phân bố dân cư sinh sống; “Số lượng người dân đông, đa phần lại là đồng bào dân tộc, sinh sống xen kẽ trong rừng, dựa vào rừng, cùng những phong tục tập quán ăn sâu vào tiềm thức liên quan đến rừng khiến tình trạng trộm cây rừng nhỏ lẻ vẫn thường xuyên diễn ra”. Những người vi phạm quy định bảo vệ rừng thường chính là người dân trong vùng “nên để việc tố giác, nêu ra những người phá rừng thì rất khó bởi liên quan đến vấn đề anh em, gia đình”.

2.3. Các hoạt động đã thực hiện

a) Tái thành lập tổ tuần tra bảo vệ rừng các bản

Trên cơ sở các tổ quản lý bảo vệ rừng đã được thành lập từ trước tại 21 Bản của xã Pá Khoang, dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững lựa chọn, việc xây dựng, kiện toàn bộ máy tổ chức về tuần tra và bảo vệ rừng tại các bản đã được triển khai từ cuối năm 2016. Thông qua việc bàn bạc trực tiếp với cộng đồng dân cư

bản bằng 3 cuộc họp ở mỗi bản; cộng đồng dân cư bản là người quyết định mô hình tổ chức bộ máy Tuần tra bảo vệ rừng với sự hỗ trợ của các chuyên gia dự án. Kết quả: trong cuộc họp lần thứ 3 (Tháng 10/2016) 21 tổ tuần tra bảo vệ rừng được kiện toàn (01 tổ/bản) với tổng số thành viên 265 người (có quyết định thành lập của UBND xã).

b) Xây dựng, kiện toàn quy chế hoạt động

Từ cuối năm 2016 đến tháng 3/2017, dự án đã hỗ trợ xây dựng quy chế hoạt động cho tổ tuần tra và bảo vệ rừng cấp bản và đưa vào áp dụng.

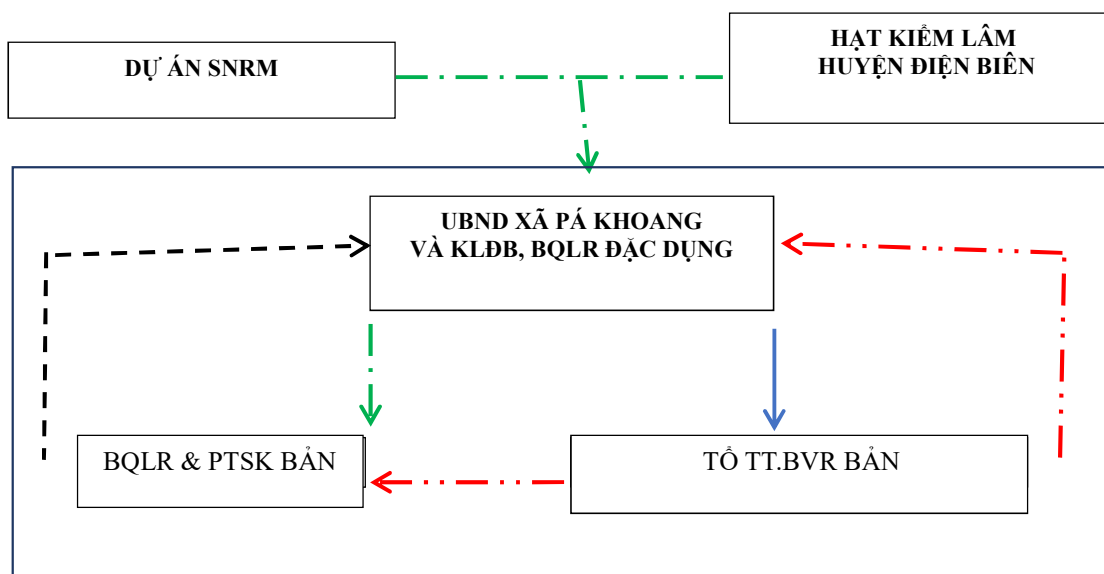
Trình tự các bước xây dựng Quy chế gồm:

- + Bước 1: Thu tập các tài liệu liên quan;
- + Bước 2: Xây dựng dự thảo Quy chế hoạt động;
- + Bước 3: Họp với các thành phần chủ chốt của từng bản;
- + Bước 4: Họp toàn thể người dân trong cộng đồng bản để công bố nội dung bản dự thảo

Quy chế hoạt động của tổ tuần tra bảo vệ rừng: điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện; biểu quyết thông qua;

- + Bước 5: Trình duyệt và phê duyệt;
- + Bước 6: Truyền thông nội dung Quy chế hoạt động đã phê duyệt tới người dân trong bản.

Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng tại xã



Ghi chú:

- Giám sát, hỗ trợ
- .-.-→ Báo cáo kết quả hoạt động
- - - -→ Báo cáo kết quả giám sát
- .-.-→ Hỗ trợ, thúc đẩy

c) Nâng cao năng lực

• **Tập huấn cho các thành viên của 21 tổ tuần tra bảo vệ rừng**

Từ ngày 15/4/2017-26/4/2017, dự án SNRM đã hỗ trợ thực hiện:

+ Mở 9 lớp tập huấn kỹ năng trong tuần tra bảo vệ rừng cho các thành viên trong các tổ

tuần tra bảo vệ rừng các bản;

+ Cấp trang thiết bị gồm: quần áo bảo hộ, Giày vải, dao phát, đèn pin, áo mưa phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng.

+ Cung cấp các mẫu biểu ghi chép ngoài hiện trường cho các thành viên tổ BVR

Bảng 6. Hoạt động tập huấn và cung cấp trang thiết bị cho đội TT.BVR

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Tập huấn cho thành viên các Tổ TT.BVR	người	265	261	98,5
2	Trang thiết bị, dụng cụ cần thiết phục vụ công tác TT.BVR	bộ	265	265	100



Ảnh 10. Tập huấn tổ tuần tra bảo vệ rừng



Ảnh 11. Hỗ trợ trang thiết bị cho tổ tuần tra bảo vệ rừng

2.4. Giám sát quá trình thực hiện

Song song với việc thành lập/tái thành lập các tổ tuần tra bảo vệ rừng, kiện toàn quy chế hoạt động, tập huấn nâng cao trình độ cho các thành viên của mỗi tổ thì công tác giám sát quá trình thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Bảng 7: Tổng hợp các chỉ số giám sát hoạt động bảo vệ rừng tại 21 bản

TT	Chỉ số giám sát	ĐVT	Số lượng
1	Diện tích rừng được bảo vệ bởi các tổ TT-BVR	ha	2.149
-	Diện tích rừng đang được chi trả bởi DVMTR 2016	ha	1201,69
-	Diện tích rừng trồng năm 2017 (dự án SNRM)	ha	74,55
2	Kế hoạch tuần tra bảo vệ rừng	bản	21
3	Sổ nhật ký tuần tra rừng	quyển	21
4	Bản đồ vệ tinh thể hiện các tuyến tuần tra rừng các bản	bản	21
5	Tần suất tuần tra rừng bình quân trong các bản	lần/tháng	4
6	Trợ cấp trả cho thành viên tổ tuần tra rừng từ Quỹ bản	đồng/tháng /người	Đã thảo luận (phụ thuộc nguồn quỹ của mỗi bản)
7	Số vụ vi phạm bảo vệ rừng được phát hiện, xử lý	vụ	46
8	Số người trong xã vi phạm công tác bảo vệ rừng	người	46
9	Kết quả giải quyết những vụ vi phạm đã được báo cáo	vụ	46

TT	Chỉ số giám sát	ĐVT	Số lượng
10	Tỷ lệ người dân biết bản có tổ TTBVR	%	100
11	Đánh giá công tác BVR của bản sau khi có tổ Tuần tra Bảo vệ		
-	<i>Tốt hơn trước</i>	%	100
-	<i>Không thay đổi</i>	%	0
-	<i>Bị chặt phá, lấn chiếm nhiều hơn</i>	%	0
12	Mức độ hiểu biết của người dân về các quy định của Quy ước Bảo vệ và phát triển rừng	%	100

2.5. Vấn đề ghi nhận

- Nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác tuần tra bảo vệ rừng mỗi bản còn rất hạn chế, dựa chủ yếu vào nguồn tiền chi trả DVMTR, do đó giữa các bản chi phí cho các thành viên có sự chênh lệch rất lớn.
- Địa bàn tuần tra bảo vệ rừng của mỗi bản rộng, phức tạp đi lại khó khăn và rất khó tiếp cận; ranh giới rừng, đất rừng giữa các bản và giữa các chủ rừng còn chưa thật rõ ràng;
- Nhận thức của người dân trong bản về công tác bảo vệ và phát triển rừng chưa cao;
- Phối hợp, kết hợp giữa các bên liên quan (Tổ TT.BVR; BQL dự án bản; UBND xã; Kiểm lâm địa bàn...) còn chưa thực sự chặt chẽ, kịp thời;
- Người vi phạm không hợp tác trong quá trình xử lý vi phạm, gây khó khăn cho quá trình xử lý của các tổ tuần tra và bảo vệ rừng.

2.6. Giải pháp

- Ưu tiên, huy động tối đa nguồn tiền từ Quỹ của bản vào công tác tuần tra và bảo vệ rừng (đặc biệt từ tiền chi trả bởi DVMTR của bản);
- Tuyển chọn thành viên tổ TTBVR là các cán bộ giữ các vị trí chủ chốt của bản, những người có uy tín, hiểu biết và có uy tín trong cộng đồng bản;
- Kết hợp nhiều hình thức để tuyên truyền (phát thanh, họp dân...) để nâng cao nhận thức của người dân về công tác bảo vệ rừng;
- Lòng ghép nội dung tuần tra bảo vệ rừng vào các cuộc họp của xã, bản để tổng kết, đánh giá lại hoạt động đã triển khai; lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho thời gian tiếp theo.

2.7. Bài học kinh nghiệm

- Phát huy tinh thần dân chủ, tự chủ của người dân đã tạo ra sự đồng thuận của cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng;
- Nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ rừng có ý nghĩa rất quan

trọng, bởi chính họ là người gắn bó mật thiết với rừng;

- Nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác tuần tra bảo vệ rừng cần được chú trọng và phân bổ hợp lý, điều này giúp những thành viên tổ tuần tra bảo vệ rừng có động lực để làm việc;

- Cần có sự vào cuộc thực sự của các cấp chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan trong đó nòng cốt là vai trò của UBND xã và Hạt Kiểm lâm huyện.

3. Hoạt động trồng rừng, trồng cây phân tán

3.1. Giới thiệu chung

Đất Lâm nghiệp tại xã Pá Khoang có tổng diện tích 3.975,6 ha trong đó

Rừng sản xuất: 1.534,39 ha

Đất có rừng 553,80 ha

Đất không có rừng 980,59 ha

Rừng đặc dụng 2.441,21 ha

Đất có rừng 1.595,90 ha

Đất không có rừng 845,31 ha

Diện tích đất lâm nghiệp không có rừng chiếm 45,9%, do đó việc hỗ trợ trồng rừng mới là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của dự án. Thông qua các cuộc họp bản, Dự án hỗ trợ người dân xây dựng kế hoạch 5 năm (từ 2016-2020) cho 21 bản đã được UBND xã thống nhất thông qua. Dự án sẽ hỗ trợ người dân trồng rừng trong 2 năm 2017 và 2018.

Do đất đai của các hộ gia đình rất manh mún, nhiều đám nương có diện tích <0,5ha và nằm độc lập. Những diện tích này theo quy định không đủ diện tích tối thiểu của lô trồng rừng, tuy nhiên tại những diện tích này các hộ gia đình hiện không còn canh tác nương rẫy, Dự án tiến hành rà soát xác định nhu cầu để tiến hành cấp cây để các hộ trồng cây phân tán. Các loài cây được lựa chọn là các loài có giá trị kinh tế cao, đa mục đích, ngoài chức năng nâng cao độ che phủ thì người dân có thể tận dụng các sản phẩm ngoài gỗ.

Theo kế hoạch dự án, Năm 2017 Dự án mời đơn vị tư vấn phối hợp với Ban quản lý rừng cấp bản khảo sát, đánh giá thực địa để lựa chọn các địa điểm thực hiện mô hình về trồng rừng. Thực tế khảo sát, điều tra tại thực địa của đơn vị tư vấn, thông qua thảo luận với dân bản, trên cơ sở phân tích các yếu tố điều kiện tự nhiên, các yếu tố kinh tế - xã hội, quy hoạch của tỉnh Sơn La và kinh nghiệm khác trong tỉnh, kết quả có 115,15ha ha trồng rừng được đề xuất. Căn cứ Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn và UBND tỉnh Điện Biên. Dự án lập “Hồ sơ thiết kế công trình: Trồng rừng xã Pá Khoang, huyện Điện Biên” để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm từ nơi khác

a) Cơ sở lý thuyết

Một số căn cứ pháp lý để triển khai hoạt động trồng rừng của dự án:

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt báo cáo kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006 - 2020; Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt chuyển đổi diện tích 03 loại rừng tỉnh Điện Biên;

Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành danh mục các loài cây lâm nghiệp được hưởng các chính sách hỗ trợ để trồng rừng; giao nhiệm vụ lập, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Hướng dẫn số 2463/HD-SNN ngày 29/12/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về tiêu chuẩn các loài cây giống lâm nghiệp và quy định về quản lý việc sản xuất, sử dụng giống lâm nghiệp phục vụ trồng rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Kinh nghiệm thực tiễn từ các nơi khác

Một số dự án đã thành công trong việc hỗ trợ người dân trồng rừng những năm gần đây tại Việt Nam.

Dự án *Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)* Dự án được thực hiện tại 97 xã thuộc 22 huyện của 6 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Phú Yên. dự án được tài trợ bằng nguồn vốn vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), và vốn không hoàn lại từ Quỹ Ủy thác ngành Lâm nghiệp TFF (Hà lan, Phần Lan, Thụy Điển và Thụy Sĩ). Dự án đầu tư từ 2008 đến 2016 với 4 hợp phần: (1)Phát triển và quản lý tài nguyên rừng bền vững,(2) Cải thiện sinh kế, (3)Xây dựng năng lực, (4)Quản lý dự án. Dự án xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật, đầu tư phát triển trồng rừng mới, trồng nông lâm kết hợp, cải tạo vườn hộ và hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng, lập quỹ phát triển xã, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Với suất đầu tư cụ thể như sau: Trồng rừng hộ gia đình hỗ trợ 500USD/ha, khi khai thác hộ dân nộp lại vào quỹ phát triển xã 150 USD/ha, trồng rừng các tổ chức hỗ trợ 400USD/ha khi khai thác nộp lại quỹ bảo vệ và phát triển

rừng tinh 250USD/ha. hỗ trợ nông lâm kết hợp 300USD/ha, hỗ trợ cải tạo vườn hộ 100-200 USD/hộ. Kết quả phát triển rừng toàn dự án đã trồng rừng hộ gia đình đạt 14006 ha, trồng nông lâm kết hợp 7716 ha, cải tạo vườn hộ 2175 ha; trồng rừng phòng hộ 1171ha và hỗ trợ các tổ chức lâm nghiệp và doanh nghiệp trồng 7800 ha. Dự án đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đói, thu hẹp khoảng cách về thu nhập của các hộ nghèo so với hộ gia đình trung bình ở những địa bàn phải sống dựa vào rừng của 6 tỉnh vùng dự án, trong đó đặc biệt quan tâm đến cộng đồng dân tộc thiểu số; Tăng cường năng lực quản lý, sử dụng rừng và đất rừng trong vùng dự án, đặc biệt năng lực quản lý và kỹ năng sản xuất lâm nghiệp cho cộng đồng và hộ gia đình; Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học với sự tham gia của cộng đồng, các chủ thể nhà nước và tư nhân; Phát triển trồng rừng sản xuất có năng suất cao, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng đặc dụng và các hoạt động lâm sinh khác nhằm tăng khả năng cung cấp gỗ, lâm sản, tăng thu nhập của người dân, góp phần bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; Giải quyết nhu cầu thiết yếu về kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế, xã hội vùng dự án như đường giao thông, nước sinh hoạt, trạm y tế, trường học, công trình thủy lợi nhỏ và nhà văn hóa cộng đồng; Góp phần cải thiện sinh kế cho người dân sống dựa vào rừng ở các xã lựa chọn của 6 tỉnh vùng dự án.

- Dự án phát triển lâm nghiệp (KfW7) là dự án ODA được Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ thông qua ngân hàng Tái thiết Đức. Dự án được thực hiện ở 2 tỉnh Hòa Bình và Sơn La từ năm 2006 đến năm 2016. Một trong các mục tiêu của dự án là: Trồng rừng, tái sinh tự nhiên và quản lý bảo vệ rừng 20.356 ha. Trong đó: 16.756 ha ở các xã vùng dự án, 3.600 ha ở vùng lõi các khu bảo tồn thiên nhiên. Tham gia dự án, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn được hỗ trợ tiền công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thông qua tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tại huyện. Dự án đã tạo ra việc làm, tăng thêm thu nhập cho một bộ phận nhân dân trong vùng dự án, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới của tỉnh và tăng trưởng phát triển của địa phương vùng dự án. Một trong những thành công của dự án là bảo vệ và phát triển rừng dựa vào cộng đồng, gắn phát triển rừng với phát triển cộng đồng.

- Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB3) do Ngân hàng Thế giới tài trợ, được thực hiện tại 6 tỉnh khu vực Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, TT. Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) từ năm 2005 đến năm 2015. Đây là dự án ODA đầu tiên thực hiện hỗ trợ người dân sản xuất kinh doanh rừng trồng thương mại từ nguồn vốn vay tín dụng lãi suất ưu đãi. Hộ dân tham gia dự án được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất miễn phí; được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực và các dịch vụ khuyến lâm miễn phí. Kết quả dự án đã trồng được hơn 70.300ha rừng trồng thương mại. Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng FSC theo nhóm được gần 800 ha rừng của các hộ dân. Tổng dư nợ đạt hơn 500 tỷ đồng với hơn 18.000 hộ còn dư nợ. Dự án đã đem lại lợi ích to lớn về mặt kinh tế - xã hội và môi trường, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, đời sống cho nông dân; góp phần giảm nghèo bền vững và hiệu quả. Hàng nghìn hecta rừng được trồng giúp phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước, cải tạo môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và góp phần hạn chế được tình trạng biến đổi khí hậu trong những năm gần đây.

3.3. Các hoạt động đã thực hiện

a) Lập kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán

Dự án đã tiến hành hỗ trợ 21 bản tiến hành 3 cuộc họp tại mỗi bản:

- Cuộc họp lần 1: Giới thiệu dự án SNRM, xác nhận nhu cầu tham gia của các hộ gia đình tại các bản
- Cuộc họp lần 2: Xác định nhu cầu từng hoạt động, xây dựng kế hoạch 5 năm
- Cuộc họp lần 3: Bầu ban quản lý rừng và phát triển sinh kế của bản. Thông qua kế hoạch 5 năm, xây dựng kế hoạch từng năm

Kết quả đã có 16 bản đăng ký tham gia hoạt động trồng rừng, bao gồm cả diện tích đất rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Có 21/21 bản đng kí tham gia hoạt động trồng cây phân tán.

b) Rà soát quỹ đất tiềm năng cho hoạt động trồng rừng

Từ kết quả của các cuộc họp bản, cán bộ phụ trách hoạt động quản lý rừng của dự án tiến hành các bước rà soát quỹ đất tiềm năng cho hoạt động này, trước khi thuê đơn vị tư vấn khảo sát và thiết kế.



Ảnh 12. Họp bản triển khai hoạt động trồng rừng, đăng ký tham gia

- + Bước 1: Thu thập các tài liệu liên quan (bản đồ,...);
- + Bước 2: Xử lý nội nghiệp, rà soát quỹ đất trồng tiềm năng cho hoạt động trồng rừng

(DT1);

- + Bước 3: Dùng máy tính bảng, GPS đi hiện trường kiểm tra tính chính xác và phù hợp

của thông tin đã có (nguyện vọng của người dân, quỹ đất thực tế...).

c) Đơn vị tư vấn khảo sát, lập hồ sơ thiết kế và trình thẩm định

- + Bước 1: Thu thập các tài liệu liên quan;
- + Bước 2: Khảo sát, điều tra và thu thập các thông tin cần thiết ngoài thực địa;
- + Bước 3: Xử lý nội nghiệp, xây dựng hồ sơ thiết kế trồng rừng;
- + Bước 4: Trình cơ quan chức năng (Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên) thẩm định và phê duyệt thiết kế.

Kết quả: Ngày 12 tháng 6 năm 2017, Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên đã có Báo

cáo thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng: 115,15ha. Trong đó:

- Đất rừng đặc dụng: 16,81ha;
- Đất rừng sản xuất : 98,34ha.



Ảnh 13. Người dân tham gia thiết kế trồng rừng

d) Tập huấn kỹ thuật trồng rừng, trồng cây phân tán

Từ ngày 13/4/2017-18/4/2017, Dự án đã hỗ trợ thực hiện mở 8 lớp tập huấn kỹ thuật trồng rừng cho người dân tại các bản. Với mục tiêu cung cấp kiến thức, kỹ thuật trồng rừng cho người dân tham gia dự án.

Trong 3 ngày từ 7-9/4/2017, dự án tiến hành tổ chức 21 lớp với số người được tập huấn là 838 người tại 21 bản. bản cung cấp những kiến thức cơ bản và yêu cầu cần thiết để bảo vệ cây trồng.



Ảnh 14. Tập huấn trồng cây phân tán

Bảng 8: Tổng hợp thông tin hoạt động tập huấn trồng rừng

STT	Bản	Địa điểm	Số người tham gia
1	Hả 1 và Hà 2	Hả 2	32
2	Đông mệ 1; 2	Đông mệ 1	33
3	Ten và Công	Ten	35
4	Vang 1	Vang 1	33
5	Bó và Co Cượng	Bó	11
6	Xôm 1,2,3 và Co Thón	Xôm 1	21
7	Vang 2 và Pá Trá	Vang 2	19
8	Nghị 1 và Nghị 2	Nghị 2	21

d) Triển khai hoạt động trồng rừng, trồng cây phân tán

Từ ngày 15/6/2017-30/7/2017, Dự án đã hỗ trợ cây giống và giám sát quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, trồng cây phân tán của người dân tại 21 bản.

Bảng 9. Số lượng cây giống trồng rừng được cấp cho người dân

TT	Bản	Loài cây trồng				
		Tổng	Giỏi xanh	Thông	Vối thuốc	Trám
		86,122	29,526	34,758	20,084	1,754
1	Vang 2	1.577	526	1.051	0	0
2	Pá Trá	3.658	1.904	0	0	1.754
3	Đông Mệ 1	666	222	0	444	0
4	Đông Mệ 2	12.332	4.111	5.698	2.523	0
5	Co Thón	2.620	873	0	1.746	0
6	Ten	9.202	3.067	6.135	0	0
7	Công	5.805	1.939	3.866	0	0
8	Hả 1	5.135	1.705	100	3.330	0
9	Hả 2	7.526	2.509	881	4.136	0
10	Bó	6.644	2.351	2021	2.272	0
11	Co Cượng	733	244	0	488	0
12	Vang 1	20.080	6.693	13.387	0	0
13	Xôm 1	0	0	0	0	0
14	Xôm 2	3.929	1.310	0	2.620	0
15	Xôm 3	844	281	0	562	0
16	Nghị 1	2.431	810	1.621	0	0
17	Nghị 2	2.943	981	0	1.962	0

Bảng 10. Số lượng cây giống trồng phân tán được cấp cho người dân

STT	Bản	Số hộ	Cây giống				
			Tổng	Giỏ xanh	Trám ghép	Sấu	Lát hoa
Tổng		814	15.565	5.199	7.892	981	1.493
1	Vang 2	35	860	385	475		
2	Pá Trá	18	360		360		
3	Đông Mệt 1	55	976	320	336	320	
4	Đông Mệt 2	67	1.186	493	693		
5	Co Thón	41	454	120	237	97	
6	Ten	39	1.153	390	373		390
7	Công	29	560	140	140	140	140
8	Kéo	50	650	250	150		250
9	Pú Sung	62	1.740	600	600	270	270
10	Vang 1	29	580		580		
11	Xôm 1	47	572	278	294		
12	Xôm 2	32	494	90	404		
13	Xôm 3	42	570	182	388		
14	Nghịu 1	60	1.200	600	600		
15	Nghịu 2	45	900	450	450		
16	Sáng	26	660	330	330		
17	Hả 1	23	465		235		230
18	Hả 2	35	743	310	243	110	80
19	Co Muông	20	400	200	200		
20	Bó	32	490		490		
21	Co Cọm	27	552	61	314	44	133

Diện tích trồng rừng được thiết kế và phê duyệt năm 2017 (115,15ha), diện tích đã thực hiện năm 2017 (74,55ha).



Ảnh 15. Cấp cây giống trồng rừng và trồng phân tán

3.4. *Giám sát quá trình thực hiện*

Cùng với quá trình triển khai thực hiện các hoạt động trồng rừng thì công tác giám sát quá trình thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng. Một số chỉ số theo dõi cụ thể:

a) *Tỷ lệ cây sống*

Trong tháng 10/2017 cán bộ văn phòng dự án kết hợp với UBND xã Pá Khoang và các cán bộ thúc đẩy tiến hành kiểm tra tỷ lệ cây sống của các lô trồng rừng, và các hộ trồng cây phân tán kết quả như sau:

- ***Hoạt động trồng rừng:***

Cây Giỏi xanh tỷ lệ sống >90%, cây Trám tỷ lệ sống >95%, cây Vôi thuộc tỷ lệ sống >85%, cây Thông tỷ lệ sống 60%.

Cây Thông tỷ lệ sống không đạt yêu cầu nguyên nhân chính là do bị gia súc phá hại. Ngọn thông non bị trâu, bò, dê ăn khiến cây thông không phát triển.

- ***Trồng cây phân tán***

Tỷ lệ sống các loài cây như sau: Lát hoa 91%, Giỏi xanh 86%, Sấu 84% và Trám đen ghép 67%.

Cây trám đen ghép có tỷ lệ sống thấp nhất (67%) lý do chính là các hộ dân để mất ghép bị gãy.

b) *Về tình hình sinh trưởng của cây*

Kết quả kiểm tra hiện trường tháng 10/2017, đánh giá cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, sau 3 tháng đa phần cây trồng đã nảy mầm và có 1-2 là mới.



Ảnh 16. Kiểm tra tỷ lệ cây sống trồng rừng sau 3 tháng trồng (10/2017)

3.5. *Một số vấn đề gặp phải*

- Tập quán chăn thả gia súc tự do trên núi làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác trồng rừng mới.

- Các Bản đã có quy ước quản lý bảo vệ rừng, trong quy ước nêu rất rõ các quy định về bồi thường xử lý vi phạm quy ước tuy nhiên quy ước không được thực hiện dẫn đến tình trạng các hộ không có ý thức bảo vệ rừng.

- Điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội khu vực triển khai dự án còn rất khó khăn; 51% số hộ trong xã là hộ nghèo, phần lớn diện tích đất trống được ưu tiên làm nương rẫy, trồng rừng ít được quan tâm.

- Ranh giới đất lâm nghiệp, rừng đặc dụng và rừng sản xuất và vấn đề chủ sở hữu nhiều chỗ còn chưa rõ ràng gây khó khăn trong công tác quản lý, cũng như triển khai các công việc;

- Thông tin về quy hoạch trên giấy quyền sử dụng đất chưa cập nhật đầy đủ, kịp thời các thay đổi;

- Nhiều hộ không làm theo hướng dẫn kỹ thuật và yêu cầu của dự án. Sự thiếu nhiệt tình, và tham gia đầy đủ của các bên liên quan trong quá trình triển khai hoạt động;

- Chưa lồng ghép được với các chương trình dự án khác trong khi triển khai hoạt động;

3.6. Giải pháp đề xuất

- Chính sửa và đưa quy ước quản lý bảo vệ rừng của các bản vào cuộc sống, nêu cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổng kết đánh giá, chia sẻ các bài học kinh nghiệm;

- Đẩy mạnh việc lồng ghép với các chương trình, dự án khác;

- Tăng cường sự tham gia, hỗ trợ của các bên liên quan trong quá trình triển khai thực hiện;

- Phát huy tối đa nguồn quỹ bản từ DVMTR cho việc bảo vệ và phát triển rừng (trồng rừng);

- Kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác trồng rừng.

3.7. Bài học kinh nghiệm

- Phát huy tinh thần dân chủ, tự chủ của người dân để tạo ra sự đồng thuận của cộng đồng trong công tác trồng rừng. Sử dụng cách tiếp cận dựa vào cộng đồng trong việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá;

- Nâng cao nhận thức của người dân trong việc trồng rừng thông qua việc tuyên truyền và tập huấn kỹ thuật, bởi họ là người gắn bó mật thiết với rừng, khi họ thấu hiểu và cảm thấy thiết thực thì họ sẽ nhiệt tình tham gia;

- Lồng ghép các hợp phần Dự án và các chương trình dự án khác;

- Phát huy mọi nguồn lực trong quá trình triển khai hoạt động và đặc biệt cần có sự vào cuộc thực sự của các cấp chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan;

- Khi lập kế hoạch triển khai các hoạt động cần phải tính toán đến vấn đề: nguồn lực, rủi ro.

4. Hoạt động xác định ranh giới thôn bản

4.1. Giới thiệu chung

Xã Pá Khoang là xã mới được chia tách với tổng số 21 bản tập chung xung quanh hồ Pá Khoang. Tuy đã được tách bản nhưng nhiều bản với tập quán và lịch sử lâu đời nên việc chia tách về mặt hành chính nhưng thực tế nhiều diện tích rừng, nương rẫy, ruộng các hộ vẫn canh tác và bảo vệ chung.

Theo quy hoạch 3 loại rừng của chính phủ, xã Pá Khoang có 2 loại rừng chính là rừng đặc dụng và rừng sản xuất trong đó Diện tích đặc dụng 2441,21 ha, chiếm 61,4% diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp. Theo quy định diện tích rừng đặc dụng sẽ được giao cho BQL rừng Mường Phăng. Do đó việc xác định ranh giới của các bản cũng như xác định từng loại rừng các bản đang quản lý cần được thống nhất và xác định ngoài hiện trường tạo điều kiện cho công tác bảo vệ và phát triển rừng được

4.2. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm từ nơi khác

Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) được thực hiện từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 8 năm 2015 với sự tài trợ không hoàn lại từ tổ chức Hợp tác Kỹ thuật JICA với mục tiêu: Quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế được đẩy mạnh (tại các điểm thử nghiệm của dự án) thông qua việc thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP). Trong năm 2014 dự án đã hỗ trợ xây dựng kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng giai đoạn 2013-2020 trên địa bàn 2 xã thí điểm là Mường Phăng và Mường Mươn tỉnh Điện Biên. Tại xã Mường Phăng dự án đã tiến hành xác định ranh giới cho 26 bản của xã. Trong đó có 9 bản và 6 nhóm bản (Các nhóm bản không tách riêng do diện tích rừng của các bản vẫn đang quản lý chung).

4.3. Các hoạt động đã thực hiện

Phương pháp xác định ranh giới Bản được tiến hành theo 4 bước như sau:

Bước 1: thu thập các tài liệu liên quan (các quyết định, các loại bản đồ, kết quả các cuộc họp bản, quy ước quản lý bảo vệ rừng...); Xây dựng bản đồ sơ bộ dựa trên các tài liệu thu thập được.

Bước 2: Tổ chức hội nghị tham vấn cấp xã gồm đại diện các Bản và các cơ quan chuyên môn với nội dung: Thống nhất phương pháp thực hiện, thống nhất các nội dung trong biên bản xác định ngoài hiện trường, thành phần tham gia xác định ranh giới, lập kế hoạch chi tiết xác định ngoài hiện trường.

Bước 3: Họp các bản, nhóm bản giáp ranh để thống nhất sơ bộ ranh giới trên bản đồ, xác định tuyến đường đi. Đại diện các bản đi thực địa xác định ranh giới ngoài thực địa. Lập biên bản xác định ranh giới giữa các bản có sự chứng kiến của các cơ quan chuyên môn tại xã, huyện... Lấy xác nhận của UBND xã vào các biên bản.

Bước 4: Tổng hợp Biên bản, xây dựng bản đồ ranh giới bản, tổ chức hội nghị thống nhất ranh giới các bản để hoàn thiện bản đồ. Công bố ranh giới bản và in bản đồ cho các bản, hỗ trợ mốc ranh giới để các bản đóng ngoài hiện trường.

Từ ngày 05-11/12/2017 dự án tiến hành hỗ trợ hoạt động xác định ranh giới bản ngoài hiện trường cho tất cả các bản, nhóm bản với 20 tuyến.

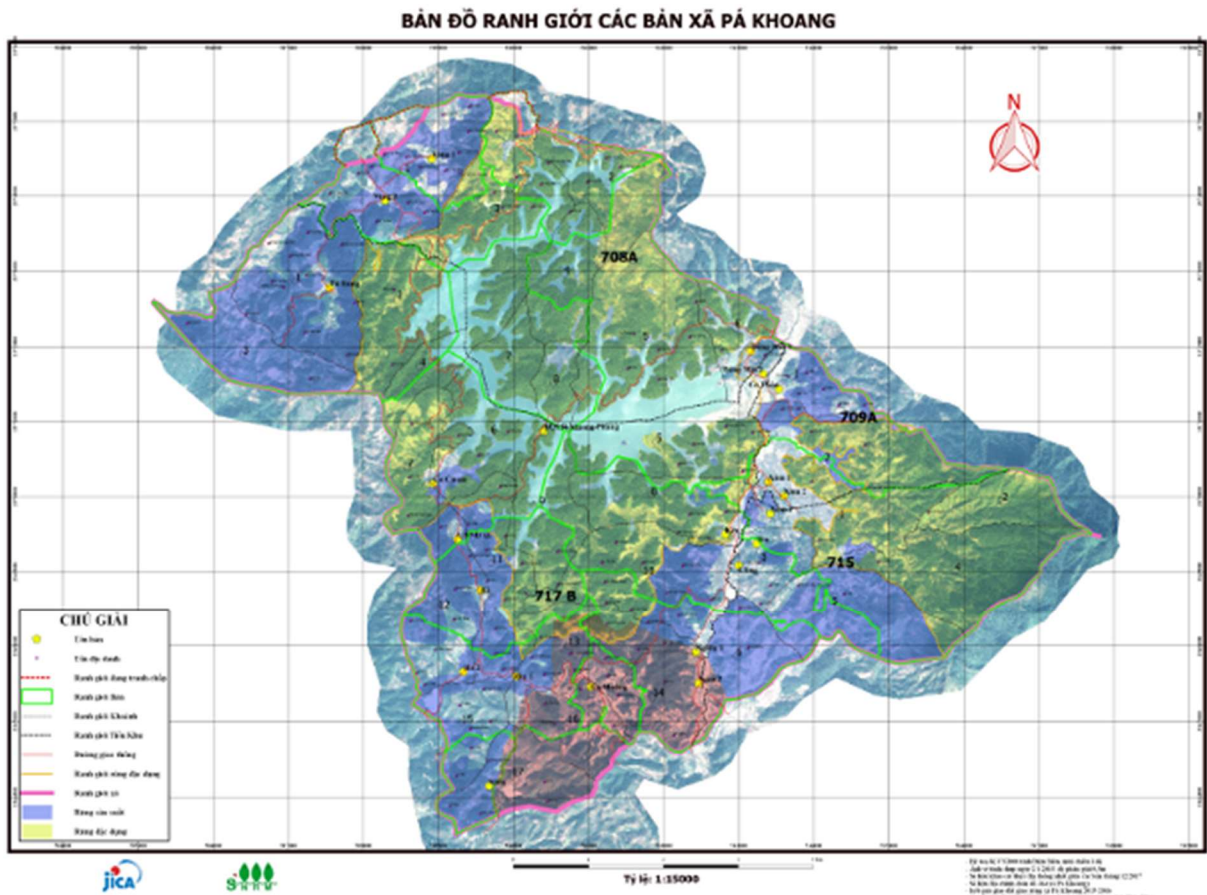
Kết quả: Theo đơn vị hành chính xã Pá Khoang có 21 bản, tuy nhiên có 5 nhóm bản gồm: (nhóm 1): Xôm 1, Xôm 2, Xôm 3; (nhóm 2): Nghịu 1, Nghịu 2; (nhóm 3): Ten, Công, Kéo; (nhóm 4): Đông Mệt 1, Đông Mệt 2, Co Thón; (nhóm 5): Hả 1, Hả 2 vẫn quản lý và sử dụng chung diện tích đất do đó không phân chia ranh giới cho các bản này.



Ảnh 17. Xác định ranh giới bản ngoài hiện trường



Ảnh 18. Người dân thống nhất ranh giới bản trên ảnh vệ tinh



Bảng 11. Thống kê các bản, nhóm bản xã Pá Khoang

TT	Bản	Số hộ	Dân Tộc	Ghi chú
1	Vang 1	42	Khơ Mú	
2	Vang 2	52	Khơ Mú	
3	Pú Sung	71	Khơ Mú	
4	Pá Trá	19	Thái	
5	Co Cượng	56	Khơ Mú	
6	Bó	34	Thái	
7	Hả 1	23	Thái	Không tách ranh giới
8	Hả 2	32	Thái	
9	Co Muông	27	Khơ Mú	
10	Sáng	28	Thái	
11	Xôm 1	54	Thái	Không tách ranh giới
12	Xôm 2	66	Thái	
13	Xôm 3	59	Thái	
14	Nghịu 1	58	Thái	Không tách ranh giới
15	Nghịu 2	43	Thái	
16	Ten	38	Khơ Mú	Không tách ranh giới
17	Công	30	Khơ Mú	
18	Kéo	47	Khơ Mú	
19	Đông Mệt 1	78	Thái	Không tách ranh giới
20	Đông Mệt 2	66	Thái	
21	Co Thón	40	Thái	

4.4. Vấn đề ghi nhận

Trong các văn bản pháp lý không có quy định cụ thể về ranh giới hành chính của các Bản, tuy nhiên trong đời sống thực tế các công đồng dân cư có quan hệ gia đình, dân tộc thường có những ranh giới được phân chia tự nhiên từ nhiều thế hệ trước, đặc biệt là những khu vực có đan xen nhiều thành phần dân tộc sống cạnh nhau.

Mỗi dân tộc đều có tập quán sinh hoạt hoặc canh tác khác nhau nên sẽ có sự khác biệt trong việc tác động vào rừng. Việc tài liệu hoá các ranh giới cho các bản có ý nghĩa quan trọng trong thực tế giúp các nhà quản lý có cách tiếp cận và hỗ trợ phù hợp hơn trên các diện tích của từng bản, nhóm bản đang quản lý.

Trong quá trình xác định ranh giới bản có nhiều điểm ghi nhận sự chưa phù hợp của ranh giới hành chính cấp xã (một phần diện tích của các bản Vang, Pá Trá, Bó đã canh tác từ nhiều năm bị nằm ngoài ranh giới xã). Một số diện tích đất bị giao

giấy chứng nhận nhằm cho các cộng đồng khác (đất nghĩa trang của bản Nghiu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho bản Công).

Có sự xung đột trong sản xuất liên quan đến ranh giới đất đai của các bản, các xung đột không được giải quyết sớm có thể là nguyên nhân gây ra các tác động tiêu cực đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Các tổ quản lý bảo vệ rừng của các bản khó khăn trong việc tuân tra bảo vệ rừng do không nắm được ranh giới chính xác của mình.

4.5. Giải pháp

Cần có sự vào cuộc của các cơ quan chuyên môn hỗ trợ các bản hoàn chỉnh ranh giới ở những khu vực có dấu hiệu tranh chấp, Có biện pháp chỉnh sửa, cấp lại những diện tích rừng theo thống nhất giữa các bản (những khu vực rừng thiêng, rừng ma...) để tránh những xung đột có thể xảy ra đặc biệt khi rừng được nhận tiền chi trả DVMTR.

Các cộng đồng xác định rõ ranh giới của mình, các đơn vị chuyên môn cần hỗ trợ sớm việc xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng cụ thể cho từng bản, nhóm bản để các cộng đồng có trách nhiệm, nghĩa vụ và được hưởng lợi trên diện tích họ quản lý, điều này rất quan trọng trong việc bảo đảm tính bền vững trong công tác quản lý và bảo vệ rừng.

4.6. Bài học kinh nghiệm

Xác định ranh giới bản tuy không phải là ranh giới có tính pháp lý nhưng là căn cứ quan trọng để các cộng đồng dân cư có sự thống nhất trong quản lý và sản xuất. Ở những nơi đất đai đã được giao ổn định cho các cộng đồng hay hộ gia đình thì việc xác định ranh giới không có nhiều ý nghĩa. Tại xã Pá Khoang, đa phần diện tích đất sản xuất và 1 phần đất rừng đặc dụng chưa được giao do đó việc hỗ trợ người dân xác định ranh giới giữa các bản là cơ sở quan trọng cho các hoạt động giao đất, giao rừng trong tương lai.

Việc giải quyết các tranh chấp về ranh giới chỉ thực sự có hiệu quả khi có sự tham gia của người dân và sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.

5. Hoạt động chỉnh sửa quy ước bảo vệ và phát triển rừng.

5.1. Giới thiệu chung

Trong năm 2013 khi còn là xã Mường Phăng cũ các Bản của xã Pá Khoang hiện nay đã xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng và được UBND huyện Điện

Biên phê duyệt theo quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 03/5/2013.

Qua hơn 04 năm triển khai thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng cho thấy ở những nơi thực hiện tốt quy ước tình trạng săn bắn, buôn bán, khai thác trái phép lâm sản, cháy rừng... đã giảm; đặc biệt quy ước bảo vệ rừng đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm, tính tự giác của mỗi thành viên trong cộng đồng, phát huy tính tích cực của phong tục tập quán, các giá trị văn hóa truyền thống ở mỗi dân tộc trong cộng đồng, huy động được tối đa nguồn lực sẵn có ở địa phương tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng.

5.2. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm từ nơi khác

Thông tư số 70/2007-TT-BNN ngày 01/8/2017 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn.

Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Quy ước mẫu thôn, bản, đội, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 03/5/2013 của chủ tịch UBND huyện Điện Biên về việc phê duyệt Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của 47 bản xã Mường Phăng, huyện Điện Biên.

Căn cứ công văn số 428/KH-KL ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Điện Biên về kế hoạch thực hiện rà soát, đánh giá, xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng tại 21 bản thuộc xã Pá Khoang, huyện Điện Biên;

5.3. Các hoạt động đã thực hiện

Hoạt động chỉnh sửa quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn bản thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 70/2007-TT-BNN, gồm các bước sau:

Bước 1: Thu thập tài liệu và thông tin liên quan, Ngày 18/7/2017 Văn phòng dự án phối hợp với UBND xã Pá Khoang tổ chức hội nghị cấp xã với các nội dung sau:

- Đánh giá nội dung của Quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn bản năm 2013 đã được phê duyệt. Xác định điểm mạnh, điểm yếu, điểm chưa phù hợp của quy ước cũ (Ranh giới các bản có sự thay đổi, biến động diện tích rừng, tiền DVMTR đã được tri trả...)
- Lấy ý kiến của đại diện các thôn, bản và các đơn vị chuyên môn (Hạt kiểm lâm, phòng tư pháp huyện...) về việc cần thiết phải chỉnh sửa quy ước
- Xây dựng kế hoạch, nội dung và phương pháp chỉnh sửa quy ước.

Bước 2: Xây dựng dự thảo và hoàn chỉnh nội dung chỉnh sửa Quy ước

- Dự án hỗ trợ 21 bản tiến hành họp mỗi bản 3 lần cùng với sự hỗ trợ của kiểm lâm viên, cán bộ tư pháp xã tiến hành xây dựng dự thảo và hoàn thiện nội dung quy ước cho 21 bản.
- Kết quả 100% người ở các bản đồng ý với nội dung Quy ước mới và gửi hồ sơ lên UBND xã tổng hợp lập văn bản trình UBND huyện phê duyệt.

Bước 3: Phê duyệt quy ước:

- Các bản sau khi thống nhất nội dung chỉnh sửa Quy ước bảo vệ và phát triển

rừng mới gửi biên bản họp và bản quy ước mới lên UBND cấp xã. UBND cấp xã đại diện các bản lập văn bản đề nghị UBND cấp huyện phê duyệt quy ước của cộng đồng bản và gửi kèm theo Quy ước và biên bản cuộc họp cộng đồng dân cư bản. Phòng tư pháp huyện phối hợp với Hạt kiểm lâm huyện thẩm định quy ước. Phòng tư pháp huyện tham mưu cho chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định công nhận Quy ước mới.

- Trong tháng 4/2018 UBND huyện Điện Biên sẽ phê duyệt quy ước bảo vệ và phát triển rừng của 21 bản thuộc xã Pá Khoang.

Bước 4: Tổ chức thực hiện:

- Phổ biến quy ước: Sau khi Quy ước được Phê duyệt, tiến hành họp toàn thể dân bản thông báo quyết định phê duyệt và phổ biến quy ước.
- Giám sát việc thực hiện quy ước



Ảnh 19. Hội nghị rà soát quy ước thôn bản về BV&PTR cấp xã và cấp bản

5.4. Giám sát thực hiện quy ước

Trưởng bản, Ban quản lý bản chịu trách nhiệm xử lý các vi phạm quy ước, báo cáo UBND xã về tình hình thực hiện quy ước.

Giám sát thực hiện kế hoạch cụ thể như: Thực hiện khai thác rừng (đúng vị trí, diện tích, khối lượng, kỹ thuật); Quản lý bảo vệ rừng (chống chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, canh tác nương rẫy, phòng trừ sinh vật hại rừng)

Giám sát việc thu chi các khoản kinh phí thu được từ hoạt động xử lý bồi thường vi phạm quy ước, thu từ dịch vụ môi trường rừng...

Cuối năm, Trưởng thôn bản chủ trì tổ chức các cuộc họp đại diện các hộ gia đình trong bản để đánh giá việc thực hiện quy ước, công khai các khoản thu chi...

5.5. Vấn đề ghi nhận

Quy ước này quy định về những chuẩn mực ứng xử của các hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ và phát triển rừng

Quy ước được phê duyệt năm 2013 có đề ra các chỉ tiêu về bồi thường vi phạm quy ước rất cụ thể nhưng không được các bản áp dụng vào cuộc sống.

Các vụ phá rừng, khai thác lâm sản trái phép vẫn diễn ra nhưng không được nhắc nhở kịp thời. Quy ước năm 2013 được in và giao cho từng hộ gia đình tuy nhiên còn rất ít hộ giữ được bản quy ước này.

5.6. Giải pháp

Tăng cường công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò, vị trí công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Xây dựng các bảng biểu cố định tại các điểm sinh hoạt chung hoặc đầu các bản để mọi người có thể nắm được những nội dung cơ bản trong quy ước.

Nâng cao trách nhiệm của trưởng bản và ban quản lý bản trong việc nhắc nhở người dân thực hiện đúng quy ước, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy ước, tạo sự đấu tranh với hành vi trái với quy ước trong cộng đồng dân bản

5.7. Bài học kinh nghiệm

Phát huy tinh thần dân chủ, tự chủ sáng tạo của người dân đã tạo ra sự đồng thuận của cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng

Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của bản phải do cộng đồng dân cư bản tự xây dựng, xuất phát từ nhu cầu và nguyện vọng của người dân. Việc hỗ trợ các cộng đồng dân cư bản chỉnh sửa quy ước cũng là đợt để các cơ quan chức năng tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật của người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Cộng đồng dân cư bản ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã vùng sâu, vùng xa tiếp cận thông tin và hiểu biết pháp luật còn hạn chế, do đó nội dung chỉnh sửa quy ước mới cần có sự hỗ trợ của các cán bộ chuyên môn như tư pháp, kiểm lâm... để quy ước đi vào cuộc sống phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Hỗ trợ nuôi ong mật

6.1. Giới thiệu

Nghề nuôi ong mật (ong nội) và khai thác mật ong từ rừng tự nhiên là một trong những hoạt động mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân tại xã Pá Khoang. Mặc dù nghề nuôi ong đã có từ lâu, nhưng người dân chủ yếu vẫn nuôi theo lối nuôi truyền thống (nuôi ong bằng đờ). Vì vậy sản lượng mật ong khai thác, số lần khai mật rất thấp, trung bình mỗi năm người dân thu hoạch được từ một đến hai đợt mật, mỗi đợt được 4-5kg mật/đờ (bao gồm cả sáp). Bên cạnh đó việc khai thác mật ong bằng cách cắt bỏ toàn bộ bánh tổ (cả sáp và mật) nên để khai thác lần tiếp theo, ong cần nhiều thời gian để xây lại bánh tổ. Đặc biệt sau mỗi lần khai thác, toàn bộ trứng ong, ấu trùng và nhộng ong tại các bánh tổ khai thác bị loại bỏ dẫn tới cấu trúc đàn ong bị phá hủy, ong thường hay bốc bay (bỏ tổ) trong tháng 9 tháng 10 khi nguồn mật và phấn hoa khan hiếm, do vậy có thể thấy đây là mô hình nuôi ong không có tính bền vững.

Việc chuyển đổi mô hình nuôi ong từ đờ (hình thức nuôi ong truyền thống)

sang nuôi ong bằng thùng nuôi hiện đại (thùng nuôi ong sử dụng khung cầu đã được tiêu chuẩn hóa) sẽ giúp cho người nuôi ong quản lý đàn ong một cách dễ dàng hơn, dễ kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh, dễ nhập đàn, nhân đàn, tách đàn, thay chúa, cho ăn... đồng thời người nuôi ong sẽ tăng được số lần khai thác, sản lượng mật khai thác từ đó sẽ nâng cao được thu nhập của người nông dân.

6.2. Bối cảnh

Pá Khoang là xã miền núi thuộc huyện Điện Biên, với diện tích đất tự nhiên là 5.714,7ha. Trong đó diện tích đất có rừng là 2.143ha chủ yếu là rừng đặc dụng thuộc BQL rừng Mường Phăng. Rừng Pá Khoang có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ và điều tiết nguồn nước cho hồ Pá Khoang nơi cung cấp nguồn nước tưới tiêu chính cho cánh đồng Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ và cung cấp nguồn nước cho 4 nhà máy thủy điện nhỏ. Hiện nay rừng Pá Khoang vẫn được quản lý bảo vệ tốt, có trữ lượng lớn với rất nhiều loại cây như Dẻ, Sồi, Trầu, Chân chim... đây là nguồn cung cấp phấn hoa và mật rất phong phú cho nghề nuôi ong.

Theo khảo sát sơ bộ của dự án, các hộ nuôi ong trung bình có từ 3-4 đõ/hộ, cá biệt có hộ nuôi từ 8 – 10 đõ tùy theo từng năm ong về nhiều hay ít. Theo đánh giá của một số chuyên gia nuôi ong tại tỉnh Điện Biên, khu vực quanh hồ Pá Khoang có nguồn ong giống từ tự nhiên rất dồi dào, ít bị bệnh. Hàng năm từ cuối tháng 11 đến tháng 2, ong tự tìm về các đõ nuôi của người dân để làm tổ. Người dân không phải bỏ chi phí để mua giống ong về nuôi. Đây là điều kiện rất thuận lợi để có thể phát triển đàn ong tại địa phương.

Việc tiêu thụ mật ong của người dân xã Pá Khoang cũng tương đối thuận lợi, phần lớn mật ong sau khi thu hoạch đều được các thương lái đến tận nhà thu mua, chỉ có một số ít hộ mang ra thành phố Điện Biên tiêu thụ, tuy giá có cao hơn nhưng khoảng cách đi lại tương đối xa. Bên cạnh đó xã Pá khoang cũng là nơi thu hút nhiều du khách khi đến tỉnh Điện Biên du lịch, do xã Pá Khoang nằm trong quần thể khu di tích lịch sử Mường phăng vì vậy, nếu có một cách tiếp cận thị trường hợp lý, các sản phẩm nông nghiệp của người dân địa phương, trong đó có mật ong sẽ có điều kiện tiêu thụ được dễ dàng hơn.

Từ cơ sở thực tế và tiềm năng phát triển nghề nuôi ong tại xã Pá Khoang, Dự án đã thực hiện một số hoạt động hỗ trợ chuyển đổi mô hình nuôi ong cho người dân nhằm phát triển nghề nuôi ong một cách bền vững từ đó giúp nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần nâng cao ý thức quản lý bảo vệ phát triển rừng một cách bền vững.

Các hoạt động đã thực hiện

a. Tập huấn kỹ thuật nuôi ong nội bằng thùng nuôi hiện đại

Nuôi ong bằng thùng nuôi hiện đại là mô hình đã được người dân áp dụng thành công từ lâu ở nhiều địa phương, tuy nhiên đối với người dân xã Pá Khoang đây vẫn hình thức nuôi ong mới, do vậy dự án chỉ lựa chọn 03 bản để triển khai thí điểm chuyển đổi mô hình nuôi ong từ đõ sang thùng, trong đó mỗi bản lựa chọn 10 hộ. Các hộ được lựa chọn là những hộ hiện đang nuôi ong từ 2-3 đõ trở lên, đồng thời có nguyện vọng tham gia vào mô hình chuyển đổi nuôi ong của dự án.

Dự án đã tổ chức 2 lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi ong nội cho 30 học viên đến từ 3 bản Vang 1, Pá Trá và Đông Mết 1 trong tháng 1/2017. Giảng viên là người có nhiều kinh nghiệm về đào tạo nghề nuôi ong được dự án mời từ trường cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ.



Ảnh 20. Tập huấn kỹ thuật nuôi ong mật nội

Nội dung khóa tập huấn bao gồm: Giới thiệu về đặc điểm sinh học của ong mật; kỹ thuật nuôi ong nội trong thùng nuôi hiện đại; cách sử dụng một số dụng cụ quản lý và hỗ trợ nuôi ong; một số biện pháp phòng trừ dịch bệnh và địch hại ong; kỹ thuật thu hoạch, sơ chế và bảo quản mật ong. Trong khóa học ngoài các nội dung về lý thuyết, các học viên được thực hành kỹ thuật căng khung cầu, gắn tầng chân, đặc biệt các học viên được thực hành kỹ thuật chuyển đàn ong từ đõ sang thùng nuôi do sau khóa học, các hộ phải tự tiến hành chuyển đàn ong từ đõ sang thùng. Ngoài ra giảng viên cũng hướng dẫn cách chăm sóc, quản lý và ổn định đàn ong sau khi chuyển.

Kết thúc khóa học, 100% học viên đều khẳng định đã nắm vững kỹ thuật nuôi ong và có thể tự áp dụng chuyển đổi mô hình nuôi ong của gia đình mình.

b. Hỗ trợ thùng nuôi ong

Để hỗ trợ người dân chuyển đổi mô hình nuôi ong, dự án hỗ trợ mỗi hộ tham gia 3 thùng nuôi ong, mỗi thùng 7 khung cầu. Người dân phải tự bỏ tiền để mua dây thép và tăng chân để căng khung cầu. Thùng nuôi ong được dự án bàn giao cho các hộ tham gia trước khi triển khai tập huấn kỹ thuật.

Nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm của các hộ nuôi ong, dự án áp dụng hình thức “Nhà nước và người dân cùng làm”, trong đó dự án hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật nuôi ong bằng thùng, cấp miễn phí 03 thùng ong/hộ, người dân tự bỏ tiền mua dây thép và tăng chân. Tuy nhiên chỉ có 03 hộ tham gia thực hiện sau khi triển khai tập huấn trong năm 2017.

Một số nguyên nhân chính các hộ chưa sẵn sàng áp dụng hình thức nuôi ong mới bằng thùng được chỉ ra như sau:

Các hộ dân vẫn còn tâm lý e ngại mật ong thu hoạch được từ hình thức nuôi ong bằng thùng sẽ không bán được giá (trước đây người dân bán cho thương lái cả mật ong và sáp);

- Các dụng cụ hỗ trợ nuôi ong như dây thép, tăng chân, mũ bảo vệ... không có sẵn ở địa phương, các hộ dân phải ra Thành phố Điện Biên phủ cách xã Pá Khoang từ 20-30km để mua và phải đặt trước.
- Một số hộ sau khi nhận được thùng ong cho rằng ong sẽ tự tìm về thùng làm tổ mà không cần chuyển đổi.



Ảnh 21. Hỗ trợ thùng nuôi ong hiện đại cho các hộ dân

Tại cuộc họp giao ban tháng 10/2017 với BQL dự án tỉnh Điện Biên, trên cơ sở xem xét kết quả thực hiện, nguyên nhân và mục tiêu của hoạt động nuôi ong. Dự án tiếp tục đánh giá nghề nuôi ong tại xã Pá Khoang là một hoạt động rất có tiềm năng phát triển, do vậy, Dự án cần tiếp tục hỗ trợ người dân chuyển đổi mô hình nuôi ong từ đờ sang thùng nuôi. Tuy nhiên, Dự án cần tập trung hơn vào việc tuyên truyền về hiệu quả của mô hình nuôi ong theo hình thức mới; hỗ trợ thêm một số dụng cụ nuôi ong cần thiết, đặc biệt cần rà soát lại danh sách các hộ tham gia để tiếp tục hỗ trợ trong năm 2018. Trên cơ sở đó, dự án lên kế hoạch tổ chức một đợt thăm quan học tập cho các hộ dân, rà soát lại danh sách các hộ tham gia và thuê một chuyên gia nuôi ong để hỗ trợ dự án chuyển đổi mô hình nuôi ong cho các hộ dân từ khâu chuyên ong từ đờ sang thùng cho đến giai đoạn thu hoạch mật.

c. Thăm quan học tập

Trên cơ sở thống nhất tại cuộc họp giao ban tháng 10/2017, Dự án đã tổ chức một chuyến thăm quan học tập mô hình nuôi ong cho 15 hộ dân tham gia tại thành phố Điện Biên phủ trong 2 ngày 18 và 19/12/2017, đại diện UBND xã Pá khoang, cán bộ khuyến nông xã và thúc đẩy viên phụ trách bản cũng được mời tham gia chuyến thăm quan học tập.

Dự án đã lựa chọn hai hộ có kinh nghiệm nuôi ong trong nhiều năm tại địa phương, một hộ nuôi ong Ý với 70 thùng ong, một hộ nuôi ong mật nội 11 thùng ong và đang trong quá trình nhân đàn. Các hộ được thăm quan trực tiếp quá trình khai thác mật ong từ khâu chuẩn bị, quay mật, lọc và bảo quản mật đến việc ổn định, chăm sóc đàn ong sau khi thu hoạch. Bên cạnh đó người dân cũng được trao đổi kinh nghiệm về cách chăm sóc quản lý đàn ong, trao đổi thông tin về thị trường tiêu thụ, giá bán. Đây là những kinh nghiệm rất thực tế từ đó giúp các hộ thay đổi nhận thức về nghề nuôi ong theo hình thức mới.

d. Hỗ trợ kỹ thuật chuyển giao ong từ đờ sang thùng

Trong tháng 01/2018, dự án đã thuê một chuyên gia nuôi ong có nhiều kinh nghiệm tại địa phương tiến hành khảo sát đánh giá hiện trạng nuôi ong của các hộ tham gia, kết quả có 23/30 hộ đồng ý tham gia chuyển đổi 40/51 đờ hiện có sang thùng nuôi hiện đại.

Từ 26/2-7/3/2018, dự án cùng với chuyên gia tiến hành chuyển ong cho 23 hộ từ đờ sang thùng. Tuy nhiên do đợt rét đậm vào đầu tháng 2/2018, 7/40 đờ ong đã bị chết rét và chia tổ do vậy không đủ điều kiện chuyển. Kết quả chuyển đổi thể hiện ở bảng 11.

Bảng 12: Kết quả chuyển đổi ong từ đờ sang thùng nuôi hiện đại

Stt	Tên Bản	Số hộ đồng ý tham gia (hộ)	Số đờ ong đăng ký chuyển đổi (đờ)	Số đờ ong chuyển đổi thành công (đờ)
1	Vang 1	9	14	8
2	Pá Trá	6	10	6
3	Đông Mệt 1	8	16	19
Total		23	40	33

Trong quá trình chuyển ong, người dân được chuyên gia nuôi ong hướng dẫn chi tiết và thực hành việc căng khung cầu, chuyển bánh tổ từ đờ sang thùng, kỹ thuật chuyển ong thợ và ong chúa tại từng hộ nuôi. Ngoài ra, các hộ cũng được hướng dẫn cách chăm sóc, theo dõi ổn định đàn ong sau khi chuyển.



Ảnh 22. Hướng dẫn người dân gắn bánh tổ vào khung cầu

e. Cung cấp một số vật tư quản lý đàn ong

Bên cạnh việc cung cấp miễn phí 03 thùng ong/hộ trong năm 2017, dự án tiếp tục hỗ trợ một số dụng cụ nuôi ong trong năm 2018, các dụng cụ được cấp chung cho bản gồm: Thùng quay mật, bình xịt khói, dao cắt nắp vít, mỏ hàn. Ngoài ra, các hộ tham gia vào chuyển đổi mô hình nuôi ong được nhận hỗ trợ thêm; 01 nón bảo vệ, 01 đôi găng tay, 01kg đường/tổ chuyển và dây thép để căng khung cầu. (số lượng chi tiết xem bản 12)

Bảng 13: Vật tư hỗ trợ quản lý đàn ong

Stt	Tên bản	Số vật tư đã cấp phát							
		Thùng nuôi ong	Đường trắng	Tàng chân	Màn chụp bảo vệ	Bình xịt khói	Thùng quay mật	Mỏ hàn tầng chân	Dao cắt vít nắp
Đơn vị tính		Thùng	Kg	Cái	Cái	Cái	Thùng	cái	Cái
1	Vang 1	30	8	40	9	2	1	2	2
2	Pá Trà	30	6	30	6	2	1	2	2
3	Đông Mệt 1	30	19	95	8	2	1	2	2
Tổng		90	33	165	23	6	3	6	6



Ảnh 23: Bàn giao một số dụng cụ nuôi ong dùng chung cho Trường bản

6.3. Giám sát và đánh giá

Giai đoạn sau khi chuyển ong từ đõ sang tổ rất quan trọng vì đàn ong sau khi chuyển thường chưa ổn định, ong chưa đi làm ngay do vậy cần phải cho ăn bổ sung thêm đường để ổn định đàn ong, tránh hiện tượng ong bốc bay, Cán bộ dự án phải thường xuyên gọi điện thoại để nhắc nhở, đồng thời đảm bảo người dân thả ong chúa đúng cách (do trong quá trình chuyển ong cần phải nhốt ong chúa trong lồng để tránh ong chúa bị chết hoặc bay mất). Thời gian thả ong chúa từ 1-2 ngày sau khi chuyển.

Để đánh giá tình hình sinh trưởng phát triển của ong, dự án cùng với chuyên gia nuôi ong, cán bộ BQL dự án tỉnh đã đi kiểm tra toàn bộ 33 tổ ong sau 7 ngày chuyển, kết quả cho thấy ong sinh trưởng phát triển tốt, ong chúa đã đẻ trứng lại, các bánh tổ đã được xây mới, tuy nhiên có một vài tổ có hiện tượng chia đàn (ong xây mũ chúa mới). Dự án cùng với chuyên gia đã tư vấn kỹ thuật cho người dân và tiếp

tục theo dõi, hỗ trợ người dân trong thời gian tới để mô hình nuôi ong bằng thùng có hiệu quả.



Ảnh 24. Chuyển bánh tổ và kiểm tra đàn ong sau khi chuyển

Về hiệu quả của mô hình: Do hoạt động mới được triển khai vào đầu năm 2018, đến thời điểm báo cáo các hộ dân vẫn chưa tiến hành thu hoạch mật theo mô hình nuôi mới, mặc dù thực tế đã có 2 hộ chuyển đổi thành công 3 thùng nuôi ong trong vụ đầu năm 2017, với mỗi thùng thu hoạch được từ 4-5kg mật bao gồm cả sáp (người dân vẫn áp dụng thu hoạch mật theo hình thức cũ). Tuy nhiên theo kinh nghiệm từ chuyên gia nuôi ong tại thành phố Điện Biên Phủ với việc nuôi ong bằng thùng, người dân có thể khai thác mật ong từ 4-6 lần/năm so với 1-2 lần như cách nuôi truyền thống của người dân, sản lượng mật khai thác cũng tăng lên do áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi và khai thác mật ong một cách bền vững, do vậy hiệu quả nuôi ong bằng thùng sẽ tăng lên từ 3-4 lần so với trước. Dự án cần tiếp tục theo dõi, hỗ trợ kỹ thuật, thu thập số liệu để đánh giá hiệu quả của mô hình nuôi ong trong thời gian tới.

6.4. Những vấn đề gặp phải và giải pháp

Nuôi ong bằng thùng là hình thức nuôi mới đối với các hộ nuôi ong tại xã Pá Khoang. Việc thay đổi nhận thức của người dân trong việc áp dụng các kỹ thuật mới là tương đối khó và cần nhiều thời gian đặc biệt là với người dân tộc thiểu số. Vì vậy, dự án cần duy trì các hỗ trợ kỹ thuật cần thiết theo hình thức cầm tay chỉ việc trong các khâu như: Chuyển ong từ đờ sang thùng, hướng kỹ thuật quay mật, kỹ thuật tách đàn, nhập đàn, kỹ thuật tạo chúa... cho người dân theo từng giai đoạn. Dự án cũng cần tổ chức thêm các chuyến thăm quan học tập những mô hình nuôi ong thành công, cách tiết cận thị trường để từ đó nâng cao nhận thức cho người dân.

Xã Pá Khoang cách khá xa các nguồn cung cấp đầu vào cho hoạt động nuôi ong như tăng chân, bình xịt khói, mũ trùm chống ong đốt... nên việc mua thêm vật

tư của hộ nuôi ong hiện tại tương đối khó khăn, để giải quyết vấn đề này dự án đã liên hệ với một số hộ đang nuôi ong tại thành Phố Điện Biên Phủ làm đầu mối hỗ trợ khi các hộ có nhu cầu mua thêm dụng cụ nuôi ong.

7. Hoạt động nuôi cá nước ngọt

7.1. Giới thiệu

Xã Pá Khoang có nhiều tiềm năng trong việc Phát triển nghề nuôi cá nước ngọt, với diện tích mặt nước ao khoảng 83,5ha, hàng năm nuôi trồng thủy sản cùng với chăn nuôi Trâu Bò, Dê, Lợn đã đóng góp 64,5 % trong cơ cấu kinh tế của xã (Theo số liệu điều tra kinh tế xã hội xã Pá Khoang năm 2016).

Theo đánh giá của của cán bộ Trung tâm thủy sản tỉnh Điện Biên, nguồn nước tại xã Pá Khoang còn tương đối sạch, ít bị ô nhiễm, nước trong các ao nuôi chủ yếu lấy từ rừng với nhiệt độ từ 22-28⁰c, rất phù hợp với nhiều loại cá đặc biệt là cá Trắm Cỏ. Mặc dù nghề nuôi cá đã có từ lâu, tuy nhiên người dân nuôi chủ yếu dựa theo kinh nghiệm truyền thống, mật độ cá nuôi thường quá dày, hoặc quá mỏng do vậy không tận dụng được hết các lợi thế của ao nuôi cũng như điều kiện hiện có của người dân. Ngoài ra các hộ nuôi cá vẫn còn thiếu kỹ thuật trong khâu chuẩn bị ao nuôi, kỹ thuật quản lý và chăm sóc ao cá, kiến thức về phòng trừ dịch bệnh.

Để hỗ trợ khắc phục tình trạng đó, Dự án giới thiệu áp dụng mô hình nuôi cá ghép với tỷ lệ 50% cá Trắm cỏ, 20% cá rô phi đơn tính, 15% cá Trôi Mrigan, 10% cá Mè hoa và 5% cá Chép với mật độ 2 con/m². Với công thức ghép này người nuôi có thể tiết kiệm được chi phí thức ăn nuôi cá do thức ăn chính của cá Trắm là cỏ và chất thải của loại cá này có thể làm thức ăn cho loài cá khác do các loài cá sống ở các tầng khác nhau. Việc nuôi ghép trên cũng giúp các hộ có nguồn thu nhập tiền mặt tại những thời điểm khác nhau do thời gian sinh trưởng của các loài khác nhau. Ngoài ra việc nuôi ghép cũng giúp người nuôi giảm thiểu nguy cơ dịch bệnh.

Hoạt động nuôi cá nhận được rất nhiều yêu cầu hỗ trợ từ phía người dân và chính quyền xã Pá Khoang. Tuy nhiên do điều kiện kinh phí hạn hẹp, dự án đã giới hạn chỉ hỗ trợ mô hình nuôi cá cho các hộ là thành viên tổ tuần tra bảo vệ rừng của bản nhằm động viên, khuyến khích các thành viên tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng.

7.2. Các hoạt động đã thực hiện

a. Tập huấn kỹ thuật cho cán bộ thúc đẩy

Do hầu hết các thúc đẩy viên đều không có chuyên môn về hoạt động nuôi cá,

Dự án đã tổ chức một lớp tập huấn kỹ thuật nuôi cá nước ngọt và khảo sát ao nuôi cho các cán bộ này. Khóa tập huấn bao gồm nhiều nội dung như: Khảo sát thực trạng ao nuôi; đặc điểm sinh học của một số loài cá nuôi chính; kỹ thuật chuẩn bị ao nuôi; kỹ thuật nuôi ghép một số loài cá; kỹ thuật quản lý ao nuôi; cách phòng trừ một số dịch bệnh cá thường gặp vv... Ngoài ra khóa tập huấn cũng bao gồm nhiều nội dung thực hành như đo diện tích ao, rắc vôi khử trùng ao, cách lựa chọn cá giống khỏe mạnh...



Ảnh 25. Thực hành kỹ thuật chuẩn bị ao nuôi và kiểm tra cá giống

Dự án cũng đã giải thích phiếu khảo sát hiện trạng ao nuôi cho các thúc đẩy viên. Kết thúc khóa học, các thúc đẩy viên tiến hành khảo sát thực tế hiện trạng ao nuôi của tất cả các hộ đăng ký tham gia. Kết quả khảo sát được gửi về văn phòng dự án và được phân tích, chỉ các hộ có ao nuôi đáp ứng được các tiêu chí do dự án đưa ra mới được tham gia vào hoạt động nuôi cá. Do vậy số hộ mục tiêu của hoạt động đã giảm từ 265 hộ xuống còn 221 hộ.

b. Thông báo các hộ có ao nuôi đủ điều kiện và thống nhất đơn giá, số tiền các hộ phải nộp vào Quỹ bản

Từ kết quả khảo sát ao nuôi, dự án đã tiến hành họp tất cả các hộ đăng ký nuôi cá nhằm thông báo các hộ có ao nuôi đủ điều kiện hỗ trợ đồng thời giải thích lý do một số hộ ao nuôi không đủ điều kiện. Một nội dung quan trọng cũng được cán bộ dự án và cán bộ thúc đẩy giải thích cho các hộ tham gia đó là chính sách hỗ trợ của dự án bao gồm chính sách hoàn trả của cá hộ tham gia, cụ thể: Dự án hỗ trợ 50% chi phí mua cá giống và vôi bột, các hộ tham gia phải đóng góp 50% chi phí mua cá giống và vôi bột tương ứng nộp vào Quỹ bản tại thời điểm nhận cá giống. Dự án đã giới thiệu đơn giá mua vôi bột, đơn giá mua cá giống và số tiền cụ thể mà mỗi hộ phải nộp vào Quỹ bản. Sau khi được giải thích có 170/221 hộ có ao nuôi đủ điều kiện

đã ký vào biên bản đồng ý nộp tiền vào Quỹ bản như dự án đề xuất.

Bảng 14. Đơn giá mua cá giống và vôi bột áp dụng cho việc hoàn trả Quỹ bản

Loài cá	Kích cỡ (cm)	Tỷ lệ ghép (%)	Đơn giá (Đ/Con)	Đơn giá TB gia quyền (Đ/Con)	Đơn giá vôi bột (Đ/Kg)
Trắm cỏ	12-15cm	50	1.600		
Rô phi đơn tính	5-7cm	20	1.200		
Trôi Mrigan	8-10cm	15	1.200		
Mè hoa	10-12cm	10	1.400		
Chép	5-7cm	5	1.100		
Tổng		100	6.500	1.415	3.500

c. Tập huấn kỹ thuật nuôi cá

Dự án đã tổ chức 02 lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi cá cho các hộ mục tiêu, trong đó đợt một tổ chức 14 lớp tại 21 bản cho 170 hộ từ ngày 4/4-7/4/2017. Nội dung của lớp tập huấn nuôi cá lần 1 tập trung chủ yếu vào kỹ thuật chuẩn bị ao nuôi. Giảng viên cũng giải thích về kỹ thuật nuôi ghép trong mô hình nuôi cá nước ngọt và đặc điểm sinh học của 05 loài cá nuôi chính (Cá Trắm cỏ, cá Trôi Mrigan, cá Mè, cá Chép và cá rô phi đơn tính). Trong khóa học, Dự án đã giải thích chi tiết các công việc chuẩn bị ao nuôi, lịch trình thực hiện trong đó có nội dung các hộ phải tiến hành như: tháo cạn ao, vét bùn, bón vôi khử trùng, bón phân tạo màu, lấy nước vào ao trước khi thả cá ...

Khóa tập huấn lần 2 được dự án tổ chức từ ngày 16/5-19/5/2017 cho 165 hộ tham gia (5 hộ không tiếp tục tham gia), Nội dung của khóa tập huấn gồm kỹ thuật lựa chọn cá giống và thả cá; Thức ăn và kỹ thuật cho ăn; Các biện pháp quản lý ao nuôi; Một số bệnh phổ biến thường gặp trên cá, cách phòng ngừa và điều trị. Tại buổi tập huấn dự án cũng giới thiệu kế hoạch cấp cá dự kiến và một số công tác chuẩn bị cho việc nhận cá giống.

d. Hỗ trợ vôi bột cải tạo ao nuôi

Sau khi kết thúc lớp tập huấn kỹ thuật nuôi cá lần 1 (kỹ thuật chuẩn bị ao nuôi), dự án đã tiến hành cấp vôi bột cho các hộ nuôi cá trong 2 ngày 13 và 20/4 năm 2017. Tổng số 165 hộ được cấp vôi bột với định mức 8kg vôi bột/100m². Số lượng vôi cụ thể cấp cho từng bản được thể hiện trong Bảng 14. Ngay sau khi nhận vôi bột, các hộ tiến hành cải tạo ao nuôi theo lịch trình và hướng dẫn của dự án.



Ảnh 26. Cấp vôi bột chuẩn bị ao nuôi

Bảng 15: Lượng vôi bột cấp cho từng bản

Stt	Tên bản	Số hộ nuôi cá (hộ)	Diện tích ao (m ²)	Lượng vôi bột hỗ trợ (kg)
1	Hả 1	8	7.950	640
2	Hả 2	11	13.100	1.050
3	Đông Mệt 1	6	12.000	960
4	Đông Mệt 2	10	15.350	1.220
5	Co Muông	11	11.950	960
6	Xôm 1	5	3.050	250
7	Xôm 2	11	12.150	970
8	Xôm 3	10	8.100	660
9	Nghịu 1	6	5.700	460
10	Nghịu 2	6	6.200	500
11	Vang 1	4	6.250	510
12	Vang 2	9	18.100	1.450
13	Bó	7	7.350	590
14	Pá Trà	10	22.600	1.800
15	Co Cựm	10	12.400	1.000
16	Ten	11	12.350	990
17	Công	6	4.100	310
18	Kéo	7	7.150	560
19	Pú Sung	7	12.550	1.000
20	Co Thón	2	2.000	160
21	Sáng	8	22.300	1.790
Tổng		165	222.700	17.830

e. Kiểm tra quy trình chuẩn bị ao nuôi

Chuẩn bị ao là một quy trình cần thiết để đảm bảo sự thành công của hoạt động nuôi cá, do vậy từ ngày 29/5 – 31/5/2017 các thúc đẩy viên đã tiến hành kiểm tra việc chuẩn bị ao nuôi của các hộ nuôi cá. Từ việc phân tích kết quả khảo sát công tác chuẩn bị ao nuôi, có 161/165 hộ có ao đủ điều kiện, 4 hộ không thực hiện đảm bảo theo quy trình bị loại bỏ.

f. Chuẩn bị phát cá giống

Theo thỏa thuận các hộ dân phải nộp tiền đối ứng bằng 50% giá trị cá giống và vôi bột vào Quỹ bản tại thời điểm nhận cá. Để đảm bảo các hộ dân tuân thủ cam kết, dự án đã yêu cầu BQL dự án các bản, các Trưởng bản tiến hành thu tiền của các hộ dân trước khi nhận cá giống, tuy nhiên có rất ít hộ dân tại các bản đóng đủ theo cam kết trừ một số bản như bản Bó, bản Sáng và bản Pá Trá, lý do các hộ chưa có tiền đóng được giải thích là do đang vào thời điểm giáp vụ, người dân chưa tiến hành thu hoạch lúa và dong riêng nên không có tiền để đóng. Dự án đã phân tích, đánh giá và quyết định cho các hộ được nộp tiền vào Quỹ bản làm 2 lần. Lần 1 đóng tối thiểu 50% số tiền phải đóng vào quỹ bản trước khi nhận cá giống, số tiền còn lại các hộ phải nộp vào quỹ bản trước tháng 10/2017. Do vậy có 153 hộ nộp đủ theo quy định được lên kế hoạch nhận cá, các hộ không đóng đủ tiền theo quy định bị loại khỏi danh sách tham gia.



Ảnh 27. Kiểm tra cá giống trước khi cấp phát

Dự án đã thông báo số lượng cá giống cuối cùng đến nhà cung cấp đồng thời thảo luận kế hoạch chi tiết về việc đóng gói, vận chuyển, bàn giao cá giống đến người dân đảm bảo sự thuận tiện, chất lượng cá giống được tốt nhất. Dự án cũng chia sẻ lịch cấp cá giống tới cán bộ xã Pá Khoang, các thúc đẩy viên để phối hợp thực hiện. Lịch cấp cá giống được thông báo đến tận các hộ gia đình cùng với các yêu cầu chuẩn bị

nhận cá giống như phương tiện vận chuyển, dây chằng, người vận chuyển để đảm bảo vận chuyển cá an toàn và nhanh nhất từ nơi tập kết cá giống đến ao nuôi của các hộ dân.

g. Giao nhận cá giống

Dự án đã tiến hành cấp cá giống cho các bản từ ngày 8/6-2/7/2017. Với số lượng cá giống rất lớn cấp cho 21 bản, Dự án phải lên kế hoạch cấp cá cho các bản theo hình thức cách nhật. Buổi chiều ngày hôm trước, dự án mời đại diện UBND xã Pá Khoang, đại diện lãnh đạo bản, đại diện các hộ nuôi cá dự kiến hôm sau cấp cùng với cán bộ dự án tiến hành kiểm tra kích cỡ, chất lượng cá giống, tiến hành cân mẫu và tính số lượng từng loại cá cấp cho từng hộ. Đại diện các bản có quyền từ chối không nhận nếu cá không đảm bảo kích cỡ và chất lượng theo quy định. Cán bộ dự án cùng với đại diện các bản ngủ lại một đêm tại trại cá giống, sáng sớm ngày hôm sau tiến hành kiểm soát số lượng cá giống của từng hộ trong suốt quá trình nhà cung cấp cân cá giống và đóng bao ô xy. Cá giống được cán bộ dự án, đại diện UBND xã, lãnh đạo các bản và nhà cung cấp tiến hành cấp cá cho các hộ tại địa điểm giao nhận trong vòng 3-4 tiếng sau khi cá được đóng gói. Kết quả cấp cá giống cho các bản được thể hiện trong Bảng 15. Dự án cũng tiến hành cấp miễn phí 1 chai thuốc khử trùng ao nuôi/1hộ (thuốc Rescus) để các hộ khử trùng nước ao sau khi thả cá.



Ảnh 28. Đóng bao và bàn giao cá giống

7.3. Giám sát và đánh giá

Trong quá trình cấp cá có một số hộ cá rô phi bị chết tại bản Pá Trá, Pú Sung và bản Đông Mệt 2 do trong quá trình vận chuyển cá rô phi làm thủng bao ni lông dẫn tới việc thiếu oxy nên cá bị chết. Trên cơ sở báo cáo của cá hộ nuôi, nhà cung cấp tiến hành cấp bù đầy đủ số lượng cá chết cho các hộ ngay trong ngày hôm sau. Đồng thời rút kinh nghiệm từ những các bản này, nhà cung cấp đã giảm số lượng cá

rô phi/1bao từ tối đa 5kg- xuống còn 3kg/bao để tránh nguy cơ bao ni lông bị thủng.



Ảnh 29. Thả cá giống và kiểm tra ao cá sau khi thả

Bảng 16. Lượng cá giống đã cấp cho các bản

Stt	Tên Bản	Số hộ nhận cá giống (hộ)	Tổng diện tích ao (m ²)	Tổng số lượng cá giống (con)	Trong đó					Thuốc khử trùng ao Rescus
					Trắm cỏ	Rô phi đơn tính	Trôi Mrigal	Mè Hoa	Chép	
		1	(2)	3=2*(2)	4=3*50%	5=3*20%	6=3*15%	7=3*10%	8=3*5%	
1	Hả 1	8	7.950	15.900	7.950	3.180	2.385	1.590	795	8
2	Hả 2	11	13.100	26.200	13.100	5.240	3.930	2.620	1.310	11
3	Đông Mệt 1	6	12.000	24.000	12.000	4.800	3.600	2.400	1.200	6
4	Đông Mệt 2	10	15.350	30.700	15.350	6.140	4.605	3.070	1.535	10
5	Co Muông	11	11.950	23.900	11.950	4.780	3.585	2.390	1.195	11
6	Xôm 1	5	3.050	6.100	3.050	1.220	915	610	305	5
7	Xôm 2	11	12.150	24.300	12.150	4.860	3.645	2.430	1.215	11
8	Xôm 3	10	8.100	16.200	8.100	3.240	2.430	1.620	810	10
9	Nghịu 1	6	5.700	11.400	5.700	2.280	1.710	1.140	570	6
10	Nghịu 2	6	6.200	12.400	6.200	2.480	1.860	1.240	620	6
11	Vang 1	4	6.250	12.500	6.250	2.500	1.875	1.250	625	4
12	Vang 2	3	5.200	10.400	5.200	2.080	1.560	1.040	520	3
13	Bó	7	7.350	14.700	7.350	2.940	2.205	1.470	735	7
14	Pá Trá	10	22.600	45.200	22.600	9.040	6.780	4.520	2.260	10
15	Co Cựm	5	5.000	10.000	5.000	2.000	1.500	1.000	500	5
16	Ten	11	12.350	24.700	12.350	4.940	3.705	2.470	1.235	11
17	Công	6	4.100	8.200	4.100	1.640	1.230	820	410	6
18	Kéo	7	7.150	14.300	7.150	2.860	2.145	1.430	715	7
19	Pú Sung	6	10.550	21.100	10.550	4.220	3.165	2.110	1.055	6
20	Co Thón	2	2.000	4.000	2.000	800	600	400	200	2
21	Sáng	8	22.300	44.600	22.300	8.920	6.690	4.460	2.230	8
Tổng		153	200.400	400.800	200.400	80.160	60.120	40.080	20.040	153

Nhà cung cấp có trách nhiệm bảo hành cá giống trong vòng 30 ngày sau khi cấp cá, họ có trách nhiệm cấp bù lượng cá chết trong trường hợp do lỗi của họ như bao bị thủng oxy, các trường hợp cá chết do quá trình vận chuyển của người dân làm rơi vỡ, do thiên tai như lũ lụt, ô nhiễm nguồn nước nhà cung cấp không phải chịu trách nhiệm.

Trong tháng 8, tháng 9/2019, dự án ghi nhận có 10 trường hợp có hiện tượng cá chết, 6 trường hợp ao bị vỡ bờ tại các bản Hả 1, Hả 2, Co cộm, Nghiu 1, Ten, Co Thón và Đông Mệt 1. Dự án đã phối hợp với BQL dự án tỉnh, UBND xã Pá khoang, trạm khuyến nông huyện Điện Biên, đại diện lãnh đạo tiến hành khảo sát đánh giá nhằm xác định nguyên nhân cá bị chết. Qua khảo sát thực tế cho thấy nguyên nhân chính dẫn tới hiện tượng cá chết là nguồn nước bị ô nhiễm do trong tháng 7, tháng 8 và tháng 9 khu vực Điện Biên có mưa liên tục. Do đặc điểm ao nuôi của các hộ dân chủ yếu ở trong các khe núi. Do vậy khi mưa to xuống toàn bộ chất thải, rác ở khu vực xung quanh chảy xuống ao gây ô nhiễm nguồn nước làm chết cá. Hiện tượng cá chết cũng được ghi nhận ở các ao không nuôi cá dự án. Ngoài ra đoàn cũng ghi nhận một số hộ có thả lẫn cá từ nguồn giống khác vào nuôi chung với cá dự án hỗ trợ, đây có thể là nguồn lây nhiễm bệnh cho cá.

Đối với các hộ nuôi cá thiệt hại do điều kiện thời tiết gây nên như lũ lụt, ảnh hưởng do mưa nhiều các bản sẽ họp dân để thảo luận và thống nhất mức độ miễn giảm cho từng hộ.

Mặc dù không có đủ điều kiện đi thăm tất cả các hộ nuôi cá, tuy nhiên cán bộ dự án vẫn thường xuyên liên hệ với BQL dự án các bản, UBND xã để nắm bắt tình hình nuôi cá của các hộ từ đó có những tư vấn kỹ thuật cho các hộ thông qua các trưởng bản.

Về hiệu quả của mô hình dự án, cho đến nay hoạt động nuôi cá vẫn đang trong giai đoạn thực hiện, người dân vẫn chưa tiến hành thu hoạch, do vậy chưa thể đánh giá được hiệu quả của mô hình.

7.4. Đóng góp vào Quỹ bản

Công tác thu tiền hoàn trả vào Quỹ bản của các hộ gặp nhiều khó khăn mặc dù các hộ đã ký cam kết đóng đủ tiền vào thời điểm nhận cá. Tuy nhiên, do thời gian đóng tiền là thời điểm giáp hạt (tháng 5 và 6), người dân vẫn chưa thu hoạch lúa, dong riêng. Ngoài ra số tiền đóng góp cũng tương đối lớn (có hộ lên tới 8 triệu đồng tùy diện tích ao nuôi) nên các hộ chưa có đủ tiền để đóng góp. Nhằm tạo điều kiện cho các hộ nuôi cá được tham gia, đồng thời dự án cũng không thể hủy bỏ số lượng lớn cá giống đã ký với nhà cung cấp do vậy dự án đã đồng ý để người dân được đóng góp làm 2 lần. Lần 1 đóng tối thiểu 50% số tiền phải nộp trước khi nhận cá; lần 2 đóng nốt số tiền còn lại trước ngày 30/10/2017. Sau thời điểm trên, hộ nào không nộp đủ tiền sẽ không được nhận hỗ trợ trong các hoạt động tiếp theo của dự án.



Ảnh. 30. Cán bộ dự án kiểm tra các hộ nuôi cá đóng tiền quỹ bản

Dự án đã tiến hành khảo sát Quỹ bản của 21 bản trong tháng 11/2017. Kết quả đến 30/10/2017, các BQL bản đã thu được 240,6/305,5 triệu đồng đạt 78,8% kế hoạch thu. Trong cuộc họp giao ban tháng 11, trên cơ sở các ý kiến đề xuất của các thành viên Ban quản lý dự án tỉnh, Dự án lại gia hạn thêm thời gian nộp cho các hộ dân đến 31/12/2017. Lũy kế đến 31/12/2017, 21 BQL dự án bản đã thu được 259,2/305,5 triệu đồng, đạt 84,8%. Kết quả nộp tiền của các hộ nuôi cá được thể hiện trong Bản 16. Số tiền còn lại khoảng 46,2 triệu đồng chủ yếu tập trung ở các bản Hả 2, Co Muông, Xôm 2 và Nghiu 1, đây là những bản có thiệt hại do mưa lũ. Dự án đã làm việc với BQL dự án các bản để thu hồi nốt số tiền còn lại đồng thời yêu cầu các bản họp dân để thảo luận và thống nhất phương án giảm mức đóng góp cho các hộ bị thiệt hại do mưa lũ.

Bảng 17: Tổng hợp số tiền nộp vào quỹ bản từ hoạt động nuôi cá

Stt	Tên Bản	Số tiền phải đóng góp	Số tiền nộp đến 30/10/2017	Số tiền nộp đến 31/12/2017	Số tiền chưa thu được
1	Hả 1	6.184.750 (*)	6.184.625	6.184.750	0
2	Hả 2	20.374.000	10.050.000	10.050.000	10.324.000
3	Đông Mệt 1	18.660.000	18.639.000	18.639.000	21.000
4	Đông Mệt 2	23.855.250	23.855.250	23.855.250	0
5	Co Muông	18.589.250	1.495.500	5.455.000	13.134.250
6	Xôm 1	4.753.250	2.500.000	2.500.000	2.253.250
7	Xôm 2	18.889.750	8.075.000	8.075.000	10.814.750
8	Xôm 3	12.616.500	6.020.000	12.613.500	3.000
9	Nghịu 1	8.870.500	4.000.000	4.000.000	4.870.500
10	Nghịu 2	9.648.000	5.600.000	9.648.000	0
11	Vang 1	9.736.250	8.800.000	8.970.000	766.250
12	Vang 2	8.075.500	7.250.000	8.075.000	500
13	Bó	11.432.750	11.424.000	11.425.000	7.750
14	Pá Trá	35.129.000	35.129.000	35.129.000	0
15	Co Cượm	7.792.500	3.900.000	7.692.500	100.000
16	Ten	19.207.750	19.207.750	19.207.750	0
17	Công	6.344.000	4.619.250	5.633.250	710.750
18	Kéo	11.097.250	5.000.000	9.369.000	1.728.250
19	Pú Sung	16.398.250	14.882.000	14.882.000	1.516.250
20	Co Thón	3.110.000	3.110.000	3.110.000	0
21	Sáng	34.687.000	34.687.000	34.687.000	0
Tổng		305.451.500	240.613.000	259.201.000	46.250.500

Ghi chú: * Bản Hả 1 đã thống nhất giảm 50% số tiền nộp vào Quỹ bản cho tất cả các hộ

7.5. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

- Tuân thủ quy trình kỹ thuật nuôi cá

Bón vôi định kỳ hàng tháng cho ao nuôi là một trong những biện pháp kỹ thuật quan trọng trong việc phòng trừ bệnh cho cá. Bón vôi có tác dụng tiêu diệt mầm bệnh, khử chua nước ao đặc biệt là sau khi mưa từ đó làm giảm nguy cơ mắc bệnh cho cá. Mặc dù người dân đã được tập huấn, tuy nhiên hầu hết các hộ nuôi cá đều không thực hiện nội dung này. Bên cạnh đó một số hộ đã mua thêm cá về thả, việc này dẫn tới nguy cơ cá bị lây nhiễm bệnh từ bên ngoài. Vì vậy bên cạnh việc tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích để người dân áp dụng theo đúng quy trình kỹ thuật, Dự án

nên tổ chức một số chuyến thăm quan học tập mô hình nuôi cá từ đó nâng cáo nhận thức của người dân.

- Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi trong điều kiện thời tiết bất lợi.

Ao nuôi cá của người dân tại xã Pá khoang hầu hết có đặc điểm nằm trong các khe núi, có nguồn nước ra vào thường xuyên nên rất thích hợp với nuôi cá Trắm cỏ, tuy nhiên nó cũng có đặc điểm bất lợi là khó kiểm soát được nguồn nước vào đặc biệt là trong điều kiện thời tiết mưa to (từ tháng 7 đến tháng 9). Khi mưa lớn, toàn bộ nước mưa từ các sườn đồi, núi đổ vào ao dễ gây ra hiện tượng tràn hoặc vỡ bờ ao. Ngoài ra, nước mưa cũng mang theo nhiều bùn đất, lá cây mục làm ô nhiễm nguồn nước. Nước mưa thường có tính axit, đặc biệt sau khi mưa nhiệt độ nước ao thường giảm đột ngột nên cá dễ bị sốc nhiệt.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố này, các ao nuôi cần phải có hệ thống mương, rãnh bao quanh để hạn chế tối đa nguồn nước mưa từ các sườn đồi trực tiếp đổ vào ao. Ngừng cấp nước vào ao khi trời mưa, bón vôi định kỳ hàng tháng cho ao đặc biệt sau khi trời có mưa to liên tục 2-3 ngày.

- Nguồn thức ăn cho cá

Dự án hỗ trợ người dân mô hình nuôi cá ghép với con cá Trắm cỏ là thành phần chính (50%) nhằm tận dụng nguồn thức ăn xanh đa dạng và sẵn có trong dân (Cỏ, lá Sắn, lá Chuối...), tuy nhiên hầu hết các hộ thực hiện mô hình mới chỉ cung cấp lượng thức ăn xanh bằng khoảng 50% theo yêu cầu, việc cung cấp thức ăn tinh bột cho các loại cá khác cũng không thường xuyên; Đặc biệt trong thời điểm mùa khô (tháng 10 đến tháng 3 hàng năm), nguồn thức ăn xanh trong tự nhiên không sẵn có. Để khắc phục, cần hướng dẫn người dân trồng cỏ, trồng chuối tại khu vực xung quanh bờ ao hoặc trong vườn nhà để tạo nguồn thức ăn thường xuyên cho cá.

8. Hỗ trợ trồng cây ăn quả

8.1. Giới thiệu

Trồng cây ăn quả là một trong những hoạt động thu hút được nhiều hộ dân tham gia của 869/984 hộ. Với điều kiện khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, đất đai màu mỡ, xã Pá Khoang rất phù hợp với một số loại cây ăn quả như: Mận, Đào, Mắc Cọ, Chanh, Bưởi...Tuy nhiên giống cây ăn quả ở đây chủ yếu là các giống địa phương. Bên cạnh đó, người dân chưa có thói quen bón phân, tỉa cành, tạo tán cho cây. Đặc biệt là các biện pháp phòng trừ một số bệnh thường gặp do vậy sản lượng và chất

lượng quả thường thấp.

Nhằm thu hút tối đa sự tham gia của các hộ dân đặc biệt là các hộ nghèo, Dự án hỗ trợ miễn phí tối đa 10 cây ăn quả/hộ. Những hộ có nhu cầu đăng ký trồng thêm trên 10 cây, hộ phải đóng góp 50% chi phí từ cây thứ 11 trở đi vào Quỹ bản.

8.2. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Trước khi triển khai cấp cây giống cho người dân, dự án đã tổ chức 27 lớp tập huấn kỹ thuật trồng cây ăn quả cho 869 hộ dân đăng ký tham gia hoạt động tại 21 bản của xã Pá Khoang. Các lớp tập huấn cung cấp cho nông dân các kiến thức và kỹ năng về trồng, chăm sóc và phòng trừ một số loại sâu bệnh hại chính thường gặp trên 6 loại cây ăn quả: Bưởi, Soài, Mận hậu, Chanh bốn mùa, Hồng giòn, Lê lai. Giảng viên là các cán bộ nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Cây ăn quả đến từ Trạm khuyến nông huyện Điện Biên.

Nội dung tập huấn lý thuyết bao gồm:

Chuẩn bị đất trồng (Mật độ, khoảng cách trồng, kỹ thuật đào hố trồng cây ăn quả ..)

Kỹ thuật trồng cây ăn quả (Tiêu chuẩn cây giống, thời vụ trồng, kỹ thuật trồng)

Kỹ thuật chăm sóc cây ăn quả (Tưới nước, bón phân, tỉa cành, tạo tán ...)

Phòng trừ một số loại sâu bệnh hại chính thường gặp trên 6 loại cây ăn quả

Sau khi tập huấn lý thuyết, các hộ dân thực hành đào hố và trồng cây; Ngoài ra giảng viên cũng tiến hành hướng dẫn thực hành kỹ thuật tỉa cành, tạo tán đối với cây ăn quả sẵn có trong vườn của hộ dân.



Ảnh 31. Tập huấn kỹ thuật trồng cây ăn quả

b. Hỗ trợ giống cây ăn quả

Trên cơ sở các loài cây ăn quả do người dân đề xuất, dự án đã tiến hành tham vấn một số đơn vị chuyên môn của tỉnh như Phòng nông nghiệp, cán bộ khuyến nông để tìm ra loài cây phù hợp với điều kiện của địa phương. Kết quả thảo luận đã chọn ra 8 loại cây ăn quả để người dân lựa chọn bao gồm: Bưởi (Bưởi diễm, Bưởi da xanh); Xoài (Xoài Thái, Xoài Đài Loan); Mận hậu (Mận hậu tím, Mận hậu xanh); Đào Pháp (Đào Pháp lông và Đào pháp trơn); Hồng giòn; Lê Lai và Chanh 4 mùa.

Dự án đã tiến hành cho dân đăng ký cây ăn quả theo danh sách 8 loại cây trên. Tuy nhiên Dự án gặp khó khăn trong việc tìm nguồn giống cây Đào Pháp trơn và Mận Hậu xanh. Do vậy dự án phải tiến hành thêm một bước cho người dân chuyển đổi lại từ cây Đào Pháp trơn sang Đào Pháp lông và từ cây Mận Hậu xanh sang cây Mận hậu tím. Bảng 17 trình bày kết quả số lượng cây ăn quả cung cấp cho từng bản.

Dự án cũng đã thỏa thuận và thống nhất với nhà cung cấp cây giống cấp thêm 2% cây giống cho người dân tại thời điểm cấp cây. Đồng thời họ cũng bảo hành trong vòng 30 ngày kể từ ngày bàn giao cây giống.

Một số hình ảnh hoạt động hỗ trợ trồng cây ăn quả



Ảnh 32. Cán bộ dự án kiểm tra cây giống trước khi xuất vườn



Ảnh 33. Cây ăn quả được đóng vào túi trước khi vận chuyển



Ảnh 34. Cấp giống cây ăn quả cho người dân tại bản



Ảnh 35. Kiểm tra cây ăn quả

Bảng 18. Tổng hợp lượng cây ăn quả cấp cho các bản

Stt	Tên bản	Số hộ nhận CAQ	Loài và số lượng cây ăn quả									Tổng
			Bưởi diễm	Bưởi da xanh	Xoài Thái	Xoài Đài Loan	Mận Hậu tím	Đào Pháp lông	Hồng giòn	Lê lai	Chanh 4 mùa	
1	Hả 1	22	40	42	0	0	240	85	55	73	126	661
2	Hả 2	34	147	80	17	105	240	91	29	68	179	956
3	Đông Mệt 1	78	29	87	35	84	178	274	130	2	191	1.010
4	Đông Mệt 2	71	95	35	23	175	68	158	44	17	167	782
5	Co Muông	26	8	31	2	79	91	32	9	19	23	294
6	Xôm 1	45	7	37	127	38	136	133	126	17	204	825
7	Xôm 2	40	55	27	141	20	186	184	14	20	118	765
8	Xôm 3	55	101	253	115	319	329	406	94	44	467	2.128
9	Nghịu 1	59	12	252	73	41	341	418	209	4	153	1.503
10	Nghịu 2	44	6	15	14	24	246	316	74	64	80	839
11	Vang 1	33	35	74	27	54	49	106	0	12	45	402
12	Vang 2	47	16	38	19	21	114	168	26	79	49	530
13	Bó	35	80	60	0	42	153	160	47	20	145	707
14	Pá Trá	18	50	10	0	50	20	30	0	0	20	180
15	Co Cượng	26	16	48	71	36	35	401	0	124	69	800
16	Ten	38	59	33	36	53	191	139	17	22	78	628
17	Công	30	14	36	63	2	78	53	8	6	30	290
18	Kéo	51	23	57	70	42	126	126	11	25	55	535
19	Pú Sung	49	59	82	27	92	132	146	0	84	100	722
20	Co Thón	41	50	9	22	64	191	278	0	0	91	705
21	Sáng	27	10	120	15	110	510	75	190	5	10	1.045
Tổng		869	912	1.426	897	1.451	3.654	3.779	1.083	705	2.400	16.307

8.3. Theo dõi và giám sát

Sau khi cấp cây 01 tháng, Văn phòng dự án đã phối hợp với cán bộ BQL dự án tỉnh, Cán bộ xã và các Thúc đẩy viên tiến hành kiểm tra nhằm đánh giá tỷ lệ sống của cây ăn quả tại 21 bản. Kết quả cho thấy, cây sinh trưởng phát triển tốt, tỷ lệ sống đạt 91 – 97%. Mặc dù vậy khâu chăm sóc và bảo vệ cây ăn quả của người dân vẫn chưa được chú trọng. Còn nhiều hộ dân không làm hàng rào để trâu, bò phá hoại; không tiến hành làm cỏ, xới đất phá váng... dẫn đến một số cây sau khi trồng sinh trưởng chậm.

Việc thu tiền vào quỹ bản cũng gặp nhiều khó khăn, tương tự như hoạt động nuôi cá do thời điểm thu tiền là thời điểm giáp hạt, người dân không thể nộp đủ tiền theo cam kết, do vậy dự án đã tiến hành gia hạn nhiều lần. Đến 31/12/2017, các Ban quản lý bản đã thu được 107,6/133,9 triệu đồng, đạt 80,4%. Số tiền còn lại dự án vẫn đang tiếp tục thúc đẩy các BQL dự án bản thu nốt. Trường hợp các hộ không nộp đầy đủ sẽ không được tham gia các hoạt động tiếp theo của Dự án. Kết quả thu tiền đóng góp vào Quỹ bản được trình bày tại Bảng 18.

Bảng 19. Số tiền nộp vào quỹ bản từ hoạt động trồng cây ăn quả

Stt	Tên Bản	Số tiền phải đóng góp	Số tiền nộp đến 30/10/2017	Số tiền nộp đến 31/12/2017	Số tiền chưa thu được
1	Hả 1	7.717.500	5.967.000	7.279.500	438.000
2	Hả 2	10.780.000	3.437.500	4.749.500	6.030.500
3	Đông Mệt 1	4.025.000	4.025.000	4.025.000	0
4	Đông Mệt 2	1.260.000	1.260.000	1.260.000	0
5	Co Muông	595.000	210.000	210.000	385.000
6	Xôm 1	6.562.500	5.957.500	5.957.500	605.000
7	Xôm 2	6.685.000	2.574.000	2.574.000	4.111.000
8	Xôm 3	27.667.500	25.840.000	25.840.000	1.827.500
9	Nghịu 1	15.977.500	7.143.000	7.143.000	8.834.500
10	Nghịu 2	6.982.500	4.913.250	4.913.250	2.069.250
11	Vang 1	1.260.000	750.000	750.000	510.000
12	Vang 2	1.137.500	1.076.500	1.137.500	0
13	Bó	6.247.500	5.588.000	5.588.000	659.500
14	Pá Trá	0	0	0	0
15	Co Cượng	9.450.000	8.185.000	9.450.000	0
16	Ten	4.340.000	4.340.000	4.340.000	0
17	Công	0	0	0	0
18	Kéo	437.500	396.000	396.000	41.500

Stt	Tên Bản	Số tiền phải đóng góp	Số tiền nộp đến 30/10/2017	Số tiền nộp đến 31/12/2017	Số tiền chưa thu được
19	Pú Sung	4.060.000	3.331.000	3.331.000	729.000
20	Co Thón	5.162.500	5.160.000	5.160.000	2.500
21	Sáng	13.562.500	13.562.500	13.562.500	0
Tổng		133.910.000	103.716.250	107.666.750	26.243.250

Hoạt động trồng cây ăn quả mới được triển khai từ tháng 7/2017, trong khi cây ăn quả từ năm thứ 3 trở đi mới bắt đầu cho thu hoạch do vậy đến thời điểm báo cáo, dự án vẫn chưa có dữ liệu để đánh giá hiệu quả của hoạt động.

8.4. Những khó khăn gặp phải và giải pháp

Tuân thủ quy trình kỹ thuật: Mặc dù các hộ dân đều được tập huấn, thực hành và phát tài liệu kỹ thuật trồng cây ăn quả trước khi trồng. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hộ dân không áp dụng đầy đủ kỹ thuật như kích thước, mật độ hố, kỹ thuật trồng cây do vậy có một số cây chết do hiện tượng úng nước khi trời mưa. Nguyên nhân là do khi tập huấn thì vợ, chồng hoặc con tham dự nhưng khi đào hố, trồng cây thì ngược lại. Ngoài ra do trình độ dân trí còn thấp nên người dân chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của các biện pháp kỹ thuật trồng cây. Mặc dù Dự án đã phân công các thúc đẩy viên theo từng bản để hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật cho người dân ngay sau khi cấp cây nhưng do số lượng người tham gia nhiều, mỗi thúc đẩy viên phụ trách từ 3 đến 4 bản nên không thể hỗ trợ đầy đủ tất cả cho người dân.

Một số hộ chưa thực sự quan tâm đến việc chăm sóc và bảo vệ cây ăn quả sau khi trồng như làm hàng rào bảo vệ, xới cỏ, bón phân dẫn đến cây còi cọc, chậm phát triển, cây bị phá hoại do gia súc... Bên cạnh việc tiếp tục tuyên truyền vận động hướng dẫn để nâng cao ý thức của người dân, cần quy hoạch các khu chăn thả riêng biệt cho từng bản, áp dụng các chế tài phạt theo Quy ước của từng bản khi cây bị gia súc phá hoại.

9. Hỗ trợ trồng rau

9.1. Giới thiệu

Xã Pá Khoang là một xã thuần túy về sản xuất nông nghiệp, Khoảng cách từ bản xa nhất đến thành phố Điện Biên Phủ là 40km, bản gần nhất cách 20km. Xã Pá Khoang không có chợ, các hoạt động thị trường tiêu thụ nông

sản chủ yếu diễn ra trong bản. Hoạt động trồng rau của người dân chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, phục vụ sinh hoạt trong hộ gia đình là chính hoặc trao đổi, chia sẻ với các hộ khác trong bản.

Hoạt động hỗ trợ trồng rau của dự án hướng đến mục tiêu đa dạng hóa nguồn thực phẩm cho người dân, góp phần giảm sự khai thác quá mức các lâm sản phụ từ rừng. Dự án hỗ trợ tối đa 05 loại hạt giống rau cho mỗi hộ gia đình trong số 8 loại rau được dự án giới thiệu và chia làm 2 vụ gồm: Vụ Thu Đông (rau Cải cúc, Cải làn, Su hào, Hành, Tỏi; vụ Xuân Hè (Bí ngòi, Cải ngọt, Cải Ngồng).

9.2. Các hoạt động đã thực hiện

a. Hỗ trợ kỹ thuật

Dự án đã tổ chức 23 lớp tập huấn kỹ thuật trồng 8 loại cây rau vụ Thu Đông cho 763 người / 21 bản. Vụ Xuân Hè dự án không tổ chức tập huấn mà chỉ cung cấp tài liệu cho người dân.



Ảnh 36. Hướng dẫn người dân thực hành gieo hạt rau giống



Ảnh 37. Thực hành trồng rau

Nội dung khóa tập huấn bao gồm cả lý thuyết và thực hành trên đồng ruộng. Hộ trồng rau được hướng dẫn kỹ thuật chuẩn bị đất, lên luống, bón phân, mật độ và kỹ thuật gieo trồng của từng loại rau và thực hành chuẩn bị đất, bón phân và gieo hạt rau.



Ảnh 38: Cán bộ dự án kiểm tra sinh trưởng rau bản Xôm 2

Ảnh 39: Chuyên gia thăm vườn rau hộ dân bản Pá Trá

b. Hỗ trợ giống

Dự án đã tiến hành cấp hạt rau giống cho các hộ dân ngay sau khi kết thúc khóa tập huấn. Trong vụ Thu Đông dự án hỗ trợ 5 loại hạt rau cho 746 hộ gồm cá loại rau Cải Làn, Cải cúc, Su hào, Hành Tỏi; Vụ Xuân Hè dự án cấp 3 loại rau còn lại cho 728 hộ gồm các loại rau Cải ngọt, Cải ngồng và Bí ngòi. Tổng cả hai vụ mỗi hộ không nhận quá 5 loại hạt rau. Kết quả cấp hạt rau giống trình bày tại Bảng 19 và 20.

Bảng 20. Lượng hạt giống rau cấp cho các bản vụ thu đông (DVT gam)

STT	Tên bản	Tổng số hộ nhận hỗ trợ	Loại và số lượng hạt giống rau đã cấp				
			Cải làn	Su hào	Cải cúc	Hành củ	Tỏi
1	Hả 1	21	400	55	280	8.500	3.000
2	Hả 2	34	1.240	25	840	16.000	5.000
3	Đông Mệt 1	66	1.600	100	1.440	30.000	30.500
4	Đông Mệt 2	58	1.120	25	720	28.000	28.500
5	Co Muông	22	40	55	160	10.500	11.000
6	Xôm 1	38	200	45	400	16.000	18.500
7	Xôm 2	48	800	80	480	23.000	23.500
8	Xôm 3	42	80	75	760	16.500	16.000
9	Nghịu 1	48	160	40	720	22.500	19.500
10	Nghịu 2	41	640	110	240	19.500	17.000
11	Vang 1	26	800	15	160	13.000	12.500
12	Vang 2	42	920	185	1.040	12.500	10.000
13	Bó	29	1.160	-	480	10.500	9.000
14	Pá Trá	18	280	20	160	8.500	8.500
15	Co Cượng	18	80	-	320	8.500	8.000
16	Ten	37	480	10	160	17.000	17.000

STT	Tên bản	Tổng số hộ nhận hỗ trợ	Loài và số lượng hạt giống rau đã cấp				
			Cải làn	Su hào	Cải cúc	Hành củ	Tỏi
17	Công	23	160	5	320	11.000	11.000
18	Kéo	39	40	35	120	19.000	19.000
19	Pú Sung	34	160	55	200	17.000	15.000
20	Co Thón	37	-	185	1.480	18.500	-
21	Sáng	25	480	55	280	12.500	10.500
Tổng		746	10.840	1.175	10.760	38.500	293.000

9.3. Theo dõi, giám sát

Sau khi cấp hạt rau, các thúc đẩy viên phụ trách bản được giao nhiệm vụ giám sát và hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ dân. Trong tháng 12 dự án cùng với các thúc đẩy viên đã tổ chức một đợt kiểm tra giám sát toàn bộ các hộ được nhận hỗ trợ rau. Kết quả kiểm tra cho thấy tỷ lệ hạt rau giống nảy mầm do dự án hỗ trợ đạt 83%. Tỷ lệ nảy mầm của rau Su Hào và Cải Làn thấp là do thời gian nảy mầm của hai loại hạt này từ 10-12 ngày trong điều kiện cung cấp đủ ẩm. Trong khi người dân chỉ tưới nước 2-3 ngày đầu là dừng.

Theo đánh giá của cá hộ dân, hoạt động hỗ trợ hạt rau giống của dự án đã góp phần cung cấp đa dạng các loại rau ăn cho người dân, tiết kiệm chi phí góp phần cải thiện đời sống cho bà con. Bên cạnh đó người dân cũng nắm được một số kỹ thuật trồng một số loài rau mới như Bí Ngồi, Su Hào...

Ảnh 40: Một số hình ảnh kết quả hoạt động trồng rau





Bảng 21. Lượng hạt giống rau cấp cho các bản vụ xuân hè

STT	Tên bản	Tổng số hộ nhận hỗ trợ	Loài và số lượng hạt giống rau		
			Cải ngọt (gram)	Bí ngòi (hạt)	Cải ngọt (gram)
1	Hả 1	20	900	200	240
2	Hả 2	25	400	200	440
3	Đông Mệt 1	68	2.550	150	880
4	Đông Mệt 2	58	2.600	290	880
5	Co Muông	19	850	130	280
6	Xôm 1	36	1.750	290	600
7	Xôm 2	42	1.600	140	660
8	Xôm 3	39	1.150	270	440
9	Nghịu 1	37	1.700	330	640
10	Nghịu 2	38	1.550	100	620
11	Vang 1	28	1.400	-	560
12	Vang 2	46	800	370	680
13	Bó	28	700	240	480
14	Pá Trá	18	800	50	360
15	Co Cượng	18	900	30	340
16	Ten	38	1.050	290	560
17	Công	27	1.150	210	440
18	Kéo	40	1.300	240	440
19	Pú Sung	37	1.450	250	440
20	Co Thón	41	2.050	-	820
21	Sáng	25	150	120	460
Tổng		728	26.800	3.900	11.260

9.4. Những vấn đề gặp phải và giải pháp

Trồng rau là hoạt động quen thuộc đối với người dân tại xã Pá Khoang, rất nhiều hộ đã quen với việc trồng các giống rau địa phương như Cải Mèo, Cải cay. Đây là những loại rau rất dễ trồng, thời gian hạt nảy mầm ngắn. Do vậy khi đưa một số loại rau mới vào triển khai mô hình như Su Hào, Bí ngòi,

Cải làn người dân vẫn bỡ ngỡ, chưa quen với hình thức canh tác và chăm sóc mới do vậy tỷ lệ nảy mầm của những loại rau này chưa cao. Do vậy sau khi cấp hạt rau giống, các cán bộ dự án, thúc đẩy viên vẫn phải thường xuyên đi kiểm tra, nhắc nhở để các hộ làm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

10. Hỗ trợ bếp tiết kiệm củi

10.1. Giới thiệu

Xã Pá Khoang là một trong những xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Theo kết quả điều tra kinh tế xã hộ năm 2016. Xã Pá Khoang có 06 dân tộc đang sinh sống, bao gồm: Dân tộc Thái, Khơ Mú, H.Mông, Kinh, Mường, Dao. Trong đó, dân tộc Thái chiếm tỷ trọng cao nhất với 62%, tiếp đến dân tộc Khơ Mú 37%, phần còn lại có 4 dân tộc chỉ chiếm 1%. Người dân vẫn giữ phong tục, tập quán sử dụng củi làm chất đốt trong đun nấu và chăn nuôi đặc biệt là sưởi ấm trong mùa đông. Theo báo cáo điều tra kinh tế xã hộ năm 2016, từ năm 2014 đến năm 2016, bình quân mỗi năm người dân xã Pá Khoang khai thác một lượng củi tương đương 1,25 tỷ đồng/năm.

Để giảm áp lực vào rừng từ việc khai thác củi, Dự án hướng người dân đến việc sử dụng bếp tiết kiệm củi với mục tiêu giảm lượng củi sử dụng cho các hoạt động hộ gia đình như đun nấu thức ăn gia súc, nấu thức ăn trong gia đình, nấu rượu... từ đó góp phần vào công tác bảo vệ phát triển rừng. Ngoài ra, việc tiết kiệm lượng củi tiêu thụ dẫn tới tiết kiệm thời gian lấy củi của hộ gia đình và có tác động gián tiếp trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình.

10.2. Hỗ trợ bếp đun tiết kiệm củi (bếp Lào)

Từ kết quả và bài học kinh nghiệm từ dự án SUSFORM-NOW, Dự án đã giới thiệu mẫu Bếp tiết kiệm củi sản xuất tại Lào (gọi tắt là bếp Lào) cho các hộ dân. Trong đó người dân phải đóng góp 50% chi phí mua bếp Lào vào Quỹ bản tại thời điểm nhận bếp. Ngay sau khi triển hoạt động, dự án cho các hộ có nhu cầu đăng ký, theo đó có 374 hộ đăng ký mua 375 bếp.

Tuy nhiên sau khi dự án lựa chọn được nhà cung cấp Bếp, dự án đã thông báo giá mua và số tiền các hộ dân phải đóng quỹ bản. Số lượng các hộ đã giảm xuống còn 262 hộ với 270 bếp. Số lượng bếp Lào cấp cho các bản được thể hiện tại bảng 21.



Ảnh 41, 42. Cấp bếp Lào cho các hộ, và người dân nộp tiền vào Quỹ bản

10.3. Theo dõi, giám sát

Kết quả phỏng vấn một số hộ và các trưởng bản, Bếp Lào giúp người dân tiết kiệm từ 20-30% lượng củi đun so với bếp truyền thống. Ngoài ra bếp còn dễ sử dụng, giảm thời gian đun nấu do tập trung được nhiệt lượng.

Sau khi Dự án cấp bếp, rất nhiều hộ dân khác mong muốn được dự án tiếp hỗ trợ. Vì vậy dự án lên kế hoạch cấp bếp lần 2 cho các hộ trong đầu tháng 6 năm 2018.

10.4. Những vấn đề gặp phải và giải pháp.

Dự án không gặp nhiều khó khăn khi triển khai hoạt động này bởi cách thức hoạt động cũng rất đơn giản. Việc đóng góp tiền vào Quỹ bản cũng không gặp khó khăn so với các hoạt động khác do số tiền đóng góp cũng tương đối nhỏ 70.000 đồng/bếp. Tuy nhiên, người dân cũng gặp bất tiện khi sử dụng bếp Lào so với bếp đun truyền thống do phải phải cất ngăn và bỏ củi trước khi sử dụng. Vấn đề này sẽ được cải thiện khi người dân nhận thức được lợi ích của việc sử dụng bếp đun cải tiến trong thời gian tới.

Ảnh 43: Một số hình ảnh về hoạt động hỗ trợ bếp Lào





Bảng 22. Lượng bếp Lào cấp cho các bản

Stt	Tên bản	Số hộ nhận hỗ trợ (hộ)	Số bếp đã cấp (cái)	Số tiền đóng góp quỹ bản (VNĐ)
1	Hả 1	3	3	210.000
2	Hả 2	4	5	350.000
3	Đông Mệt 1	28	28	1.960.000
4	Đông Mệt 2	51	53	3.710.000
5	Co Muông	9	9	630.000
6	Xôm 1	4	4	280.000
7	Xôm 2	7	7	490.000
8	Xôm 3	13	13	910.000
9	Nghịu 1	22	24	1.680.000
10	Nghịu 2	32	32	2.240.000
11	Vang 1	3	3	210.000
12	Vang 2	5	5	350.000
13	Bó	8	8	560.000
14	Pá Trá	12	13	910.000
15	Co Cượng	5	5	350.000
16	Ten	15	15	1.050.000
17	Công	2	2	140.000
18	Kéo	20	21	1.470.000
19	Co Thón	4	5	350.000
20	Sáng	15	15	1.050.000
Tổng		262	270	18.900.000

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Quyết định thành lập BQL dự án Trung ương



NPMU - SNRM.pdf

Phụ lục 2: Quyết định thành lập BQL dự án tỉnh Điện Biên



PPMU Dien
Bien.pdf

Phụ lục 3: Danh sách thúc đẩy viên dự án



Facilitator selection
(Dien Bien).PDF



Danh sách các thúc
đẩy viên Điện Biên.x

Phụ lục 4: Quy chế hoạt động BQL dự án bản



Quy chế Ban quản
lý bản (Bó).doc

Phụ lục 4. Quy chế hoạt động của đội tuần tra bảo vệ rừng bản



Quy chế tổ tuần tra
bản (21 ban).pdf

Các tài liệu hỗ trợ hoạt động tuần tra bảo vệ rừng



2. Sổ nhật ký tổ
tuần tra.doc



4. Phiếu ghi chép
ngoài thực địa.doc



5. Biên bản phạm
pháp quả tang.doc



Danh sách cấp phát
trang thiết bị.PDF



DANH SÁCH NHẬN
ÁO MƯA ĐỘI TUẦN

Phụ lục 5. Tài liệu tập huấn trồng rừng



2. Tài liệu phát tay
tập huấn trồng rừng

Phụ lục 6. Tài liệu xác định ranh giới bản



Biên bản hội nghị
cấp xã xác định ranh



Chương trình xác
định ranh giới nhór



Ranh giới bản
Bó.pdf

Phụ lục 7. Tài liệu chỉnh sửa quy ước thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng



BB hội nghị
về Chỉnh sửa quy ước1



cấp xã BB bản
về Chỉnh sửa quy i2



BB bản Bó
về Chỉnh sửa quy i2



Tờ trình phê duyệt
quy ước thôn bản về



Quy ước bản Bó về
BV&PTR.doc

Phụ lục 8. Các bảng tổng hợp

1. Các chỉ số giám sát hoạt động thành lập tổ chức cộng đồng

<i>Hoạt động</i>	<i>Tập huấn/ tài liệu được cấp</i>	<i>Số BQL bản được thành lập/ tần suất họp</i>	<i>Quy ước bản về bảo vệ và phát triển rừng</i>	<i>Quỹ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)</i>	<i>Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm)</i>	<i>Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)</i>
Thành lập BQL bản	Tập huấn BQL bản về thành lập, vận hành BQL bản	21 BQL bản được thành lập	21 bản quy ước bản về bảo vệ và phát triển rừng được chỉnh sửa và phê duyệt bởi UBND huyện Điện Biên	- Đã thu được 394.934.750 đồng vào quỹ bản từ các hộ dân đóng góp và từ tiền DVMTR - Đã chi 233.466.250 đồng cho các hoạt động quản lý rừng và cho vay phát triển sản xuất - Số tiền còn lại là 161.468.500 đồng	BQL bản đã tạo điều kiện cho các hộ dân trong bản tham gia các hoạt động của dự án và vay tiền từ quỹ bản nhằm cải thiện điều kiện kinh tế gia đình.	Các BQL bản vẫn hoạt động theo đúng quy chế hoạt động của ban	Người dân có thể vay tiền từ quỹ bản để phát triển sản xuất một cách dễ dàng, thời hạn vay đảm bảo và lãi suất phù hợp
Thành lập đội tuần tra bảo vệ rừng của bản	Tập huấn công tác tuần tra rừng, ghi chép và báo cáo tuần tra	21 đội tuần tra bảo vệ rừng của 21 bản được thành lập	Quy chế hoạt động của 21 đội được lập	-	-	21 đội tuần tra BVR của bản vẫn hoạt động theo quy chế	Hoạt động của đội TTBVR giúp bảo vệ tốt cả rừng đặc dụng và rừng sản xuất của bản

2. Chỉ số giám sát về xác định ranh giới bản

<i>Hoạt động</i>	<i>Số bản</i>	<i>Chiều dài ranh giới bản được xác định</i>	<i>Quyết định, nghị quyết được xác định (năm, loại)</i>	<i>Diện tích tranh chấp (chiều dài, tên bản)</i>
Xác định ranh giới bản	21 bản	59.038 km là chiều dài ranh giới giữa các bản được xác định (không tính các đoạn trùng lặp)	UBND xã Pá Khoang ra quyết định phê duyệt bản đồ ranh giới bản năm 2018. Các tài liệu tham khảo để xác định ranh giới bản bao gồm: - Bản đồ quy hoạch rừng đặc dụng, - - Bản đồ giao đất rừng sản xuất, - Bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, - Bản đồ kiểm kê rừng, - Bản đồ thiết kế trồng rừng năm 2017	Không có diện tích tranh chấp giữa các bản.

3. Chỉ số giám sát hoạt động trồng rừng

<i>Hoạt động</i>	<i>Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu</i>	<i>Số người/hộ gia đình thụ hưởng</i>	<i>Diện tích trồng</i>	<i>Tỷ lệ cây sống</i>
Trồng rừng	205 hộ tham gia tập huấn và nhận tài liệu tập huấn kỹ thuật trồng rừng	205 hộ tham gia tập huấn. 165 hộ nhận 84.778 cây giống trồng rừng trên diện tích 74,55 ha	74,55 ha	Giới xanh >90%; Trám hạt >95%, Vôi Thuộc 80%, Thông 65%
Trồng cây phân tán	826 hộ tham gia tập huấn và nhận tài liệu tập huấn kỹ thuật trồng cây phân tán	826 hộ tham gia tập huấn và nhận 15.575 cây giống trồng phân tán	15.575 cây giống được cấp cho các hộ trồng trên diện tích tương đương 15,5 ha	Giới xanh: 85%; Trám ghép 69%; Sấu 84%; Lát hoa 91%.

3: Chỉ số giám sát hoạt động phát triển sinh kế

Stt	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/ tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
1	<p>Hoạt động nuôi ong mật nội</p> <p>1) Hỗ trợ kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn kỹ thuật nuôi ong nội - Chuyển đổi ong từ đồ truyền thống sang thùng nuôi hiện đại. 	<p>1) Tài liệu tập huấn</p> <p>2) Thùng nuôi ong (khung cầu, ván ngăn): 90 thùng.</p> <p>3) Hỗ trợ kỹ thuật và chuyển đổi ong từ đồ sang thùng nuôi hiện đại: 33 thùng.</p> <p>4) Hỗ trợ vật liệu chuyển đổi hình thức nuôi ong: đường trắng:</p>	<p>1) Tập huấn kỹ thuật: 30 hộ.</p> <p>2) Hỗ trợ thùng nuôi ong: 30 hộ.</p> <p>3) Hỗ trợ kỹ thuật và vật liệu chuyển đổi hình thức nuôi ong: 23 hộ.</p>	<p>1) Kỹ thuật nuôi ong nội trong thùng nuôi hiện đại</p> <p>2) Kỹ thuật chuyển đổi ong từ đồ sang thùng nuôi hiện đại.</p>	- Nâng cao kỹ thuật nuôi ong nội cho người dân.	-	-	-

Stt	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/ tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
	2) Hỗ trợ thùng nuôi và các vật liệu nuôi ong mật nội.	33kg, tăng chân: 165 cái, mũ chòm chống ong đốt: 23 cái, gang tay bảo hộ: 23 đôi, thùng quay mật: 03 chiếc, bình xịt khói: 06 chiếc, dao vát vít nắp: 06 chiếc, mỏ hàn tăng chân: 06 chiếc.						

Stt	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/ tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
2	<p>Hoạt động nuôi cá nước ngọt</p> <p>1) Hỗ trợ kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn nuôi cá lần 1: Kỹ thuật khử trùng và chuẩn bị ao nuôi. - Tập huấn nuôi cá lần 2: Kỹ thuật thả, chăm sóc, phòng 	<p>1) Tài liệu tập huấn mỗi đợt</p> <p>2) Vôi bột khử trùng ao nuôi: 17,830 Kg</p> <p>3) Cá giống các loại: Trắm cỏ: 200,400 con; rô phi đơn tính: 80,160 con; Trôi Mrigal: 60,120 con; mè Hoa: 40,080 con; Chép: 20,040 con.</p> <p>4) Thuốc khử trùng</p>	<p>1) Tập huấn kỹ thuật lần 1: 170 hộ.</p> <p>2) Tập huấn kỹ thuật lần 2: 165 hộ.</p> <p>3) Hỗ trợ vôi bột: 165 hộ.</p> <p>4) Hỗ trợ cá giống và thuốc khử trùng: 153 hộ.</p>	<p>1) Kỹ thuật khử trùng và chuẩn bị ao nuôi</p> <p>2) Kỹ thuật thả, chăm sóc phòng trị bệnh cho cá</p>	<p>1) Cung cố về kỹ thuật nuôi cá hiệu quả cho người dân.</p>	<p>1) Đóng góp 259,201,000 VND vào Quỹ bản.</p> <p>2) Giúp các hộ nghèo, các hộ có nhu cầu được tiếp cận vay vốn, phát triển kinh tế hộ gia đình.</p>	-	-

Stt	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/ tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
	trị bệnh cho cá 2) Hỗ trợ vôi bột khử trùng ao 3) Hỗ trợ con giống và thuốc khử trùng ao	ao nuôi Res-cus: 153 lít.						
3	Hoạt động trồng cây ăn quả 1) Hỗ trợ kỹ thuật: tập huấn kỹ thuật trồng	1) Tài liệu tập huấn 2) Giống cây ăn quả: Bưởi diễm: 912 cây; ười da xanh: 1,426 cây; xoài thái: 897 cây; xoài Đài	1) Tập huấn kỹ thuật: 869 hộ. 2) Hỗ trợ giống cây ăn quả: 869	1) Kỹ thuật chọn giống, thời vụ 2) Kỹ thuật đào hố và lấp hố 3) Kỹ thuật	1) Cung cố về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả cho người dân.	1) Đóng góp 107,723,750 VND vào Quỹ bản. 2) Giúp các hộ nghèo, các hộ có nhu	-	-

Stt	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/ tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
	và chăm sóc một số loài cây ăn quả 2) Cấp giống cây ăn quả	Loan: 4,451 cây; mạn Hậu tím: 3,654 cây; đào Pháp lông: 3,779 cây; hồng giòn: 1,083 cây; lê lai: 705 cây; chanh Bốn mùa: 2,400 cây.	hộ.	bón phân 4) Kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh 5) Kỹ thuật tia canh, tạo tán		cầu được tiếp cận vay vốn, phát triển kinh tế hộ gia đình.		
4	Hoạt động trồng rau 1) Tập huấn kỹ thuật trồng rau sạch	Tài liệu tập huấn Hạt giống rau vụ Thu – Đông 654,275 gram, cụ thể: cải làn: 10,840 gram; Su hào: 1,175 gram; Cải cúc:	1) Tập huấn kỹ thuật trồng rau vụ Thu – Đông: 763 hộ. 2) Hỗ trợ	1) Kỹ thuật trồng và chăm sóc một số loại rau vụ Thu – Đông. 2) Kỹ thuật ủ	1) Đông đảo người dân đã áp dụng các kỹ thuật được tập huấn để trồng	1) Mỗi hộ được nhận giống rau đã có thu hoạch phục vụ cho nhu cầu sử dụng	-	-

Stt	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/ tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
	2) Cấp hạt giống rau vụ Thu – Đông và Xuân - Hè	10,760 gram; hành củ: 338,500 gram; tỏi củ: 293,000 gram.	hạt giống rau vụ Thu – Đông: 746 hộ. 3) Hỗ trợ hạt giống rau vụ Xuân – Hè: 728 hộ	phân hữu cơ 3) Kỹ thuật trồng và chăm sóc: Bí ngòi, cải ngồng, cải ngọt.	rau hiệu quả.	của gia đình, hạn chế việc lên rừng kiếm rau rừng và tiết kiệm 1 phần chi phí sinh hoạt.		
5	Hoạt động hỗ trợ bếp tiết kiệm củi (bếp Lào)	1) Bếp Lào đợt 1: 270 cái	1) Hỗ trợ bếp Lào đợt 1: 262 hộ.	1) Lòng bếp rộng, có lỗ thoáng khí, kín xung quay nên	1) Tiết kiệm củi đun so với bếp truyền thống,	1) Đóng góp 18,900,000 VND vào Quỹ bản tính đến	-	-

Stt	Hoạt động	Tổ chức tập huấn/cung cấp tài liệu	Số người/hộ gia đình thụ hưởng	Kỹ thuật áp dụng	Tác động của việc nâng cao hiệu quả (gia tăng sản xuất/ tiết kiệm nhiên liệu)	Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế (tạo thu nhập/tiết kiệm lao động)	Tình hình tổ chức cộng đồng (Hiện trạng nhóm hộ nông dân)	Tác động của tổ chức cộng đồng (marketing, mua sắm theo nhóm, tiếp cận tài chính)
				<p>tập trung được lửa, dễ cháy củi và giữ nhiệt lâu.</p> <p>2) Bếp dễ dàng di chuyển và ít khói.</p>	<p>giảm đáng kể lượng củi đun/hộ và tiết kiệm thời gian đun nấu.</p>	<p>thời điểm hiện tại. Góp phần gia tăng Quỹ bản.</p> <p>2) Tiết kiệm củi hơn dẫn đến việc hạn chế người dân lên rừng lấy củi.</p>		